BỘ QUỐC PHÒNG
BỆNH VIỆN QUÂN Y 175
Địa chỉ: Số 786 Nguyễn Kiệm, P3, Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại/Fax: (028) 62578066
Email: pharmacy.175hospital@gmail.com

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: **Gói thầu số 02**

Tên gói thầu: **Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc Generic**

Tên Dự toán: **Mua sắm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ - chất đánh dấu, thuốc cổ truyền và vị thuốc cổ truyền năm 2023 của Bệnh viện Quân y 175**

Ngày phát hành: Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Ban hành kèm theo Quyết định số: 175 /QĐ-BV ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Bệnh viện Quân y 175

Bên mời thầu
GIÁM ĐỐC

BỘ QUỐC PHÒNG * BỆNH VIỆN QUÂN Y 175 *

Thiếu tướng Trần Quốc Việt

Tp Hồ Chí Minh, năm 2023



MỤC LỤC

HƯỚNG DẪN MUA HỒ SƠ MỜI THẦU **4**
HƯỚNG DẪN **5**
Tải File từ mã QRcode và thực hiện nhập liệu trên Biểu mẫu dự thầu **5**
MÔ TẢ TÓM TẮT **8**
TỪ NGỮ VIẾT TẮT **9**
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU **10**
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 10
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 33
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT 38
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 45
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP **74**
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP 74
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG **77**
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG 77
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 83
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 87
Phần 4. PHỤ LỤC **94**
Phụ lục 1. BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT 94
Phụ lục 2. BẢN TỰ CHẤM ĐIỂM 98
Phụ lục 3. DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI THẦU 101

HƯỚNG DẪN MUA HỒ SƠ MỜI THẦU

Bệnh viện Quân y 175 phát hành hồ sơ mời thầu thuộc kế hoạch LCNT đã được đăng tải trên Hệ thống Mạng đấu thầu Quốc gia cụ thể như sau:

1. Phát hành HSMT:

Khi Bên mời thầu đăng tải thành công Thông báo mới thầu, Nhà thầu tải HSMT trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia (tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn) để làm cơ sở xây dựng và nộp HSDT.

- Khi đến nộp Hồ sơ dự thầu, Nhà thầu phải nộp cho Bên mời thầu khoản tiền là 2.000.000 đồng/ 1 bộ HSMT theo quy định tại khoản 1, Điều 9 của nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

- Địa điểm: phòng kế hoạch dược chính/khoa Dược- BV Quân y 175, Số 786 Nguyễn Kiệm/Số 1 Nguyễn Thái Sơn, phường 3, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện bắt buộc: ***Nhà thầu mua HSMT và tham dự thầu phải gửi lại đầy đủ thông tin*** của công ty theo Biểu mẫu GoogleForm trong mã QR code sau đây:

Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ số điện thoại **0972446886 (Ds Trình)** để được hướng dẫn chi tiết.

HƯỚNG DẪN

Tải File từ mã QRcode và thực hiện nhập liệu trên Biểu mẫu dự thầu

I. Hướng dẫn tải File từ mã QR do BMT cung cấp

Sau đây là mã QR do Bên mời thầu thiết lập chứa File Biểu mẫu bao gồm Mẫu số 11 (Biểu mẫu dự thầu) và Mẫu số 13 (Biểu giá dự thầu):

Các Nhà thầu thực hiện lấy File trong mã QR theo trình tự các bước sau:

Bước 1: Quét mã QR bằng camera trên điện thoại iphone/android hoặc bất kì App (ứng dụng) nào có tính năng quét mã QR → Xuất hiện đường Link để vào trình duyệt web → Click vào Link để truy cập, xuất hiện giao diện sau đây:



Bước 2: Chọn mục Share options → tiếp tục xuất hiện giao diện sau đây:



Bước 3: Bấm COPY LINK → gửi Link vừa Copy vào zalo, messenger hoặc gmail để tải File Excel về máy tính bàn/laptop cá nhân và thực hiện nhập liệu.

Ví dụ: COPY LINK và gửi vào Email cá nhân → đăng nhập Email trên máy tính để truy cập vào đường Link và tải File về tiến hành nhập liệu.

II. Hướng dẫn thực hiện nhập liệu trên Biểu mẫu

1. Nhà thầu căn cứ vào mã mời thầu (trong File dữ liệu nằm ở PHẦN BÊN MỜI THẦU, đã được khóa cố định dữ liệu) để chọn các mã HH sẽ tham dự thầu và thực hiện khai báo dữ liệu bên phải PHẦN NHÀ THẦU.

2. PHẦN NHÀ THẦU KHAI BÁO DỮ LIỆU THAM DỰ THẦU: Nhà thầu chỉ khai báo thông tin tham dự thầu vào các ô trống.

- ***Nhà thầu đặc biệt lưu ý*** phải khai báo tên nhà thầu đối với mỗi mã tham dự thầu **ở cột Tên Nhà thầu** để không mất dữ liệu cuối Biểu mẫu khi thực hiện bước **filter và in**.

Quy định: TÊN NHÀ THẦU thống nhất phải ghi viết hoa.

- **Số tiền bảo lãnh dự thầu:**

+ Giá trị tính bằng 1,5% tổng giá gói thầu tham dự (theo giá kế hoạch).

+ Đã được BMT thiết lập tính sẵn trong File Biểu mẫu dự thầu (*Mẫu số 11*).

- **Dạng bào chế *(cột 8, Mẫu số 11)*:** chỉ được tham dự thầu với dạng bào chế theo đúng quy định tại Phụ lục 4 Thông tư số 15/2019/TT-BYT.

- **GĐKLH hoặc GPNK:** Nhà thầu ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

- **Mục Phân loại (*cột 16*) trong Biểu mẫu dự thầu (*Mẫu số 11*):** Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

+ Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

+ Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

+ Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

- **Tiêu chuẩn thực hành tốt của Nhà thầu (GPs) *(cột 17, Mẫu số 11)***: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

- **Nhà thầu tự chấm điểm (14 tiêu chí từ TC1 đến TC14) từ cột 18 đến cột 31 *(Mẫu số 11)***: theo Phụ lục 1. Bảng tiêu chuẩn kỹ thuật và hoàn thành Phụ lục 2. Bản tự chấm điểm đối với mỗi mặt hàng tham dự thầu.

3. Hoàn thành: sau khi khai báo đầy đủ tất cả dữ liệu ở mỗi mã tham dự thầu, Nhà thầu thực hiện tính năng lọc/Filter ở **cột "Tên Nhà thầu"** như sau: bỏ dấu tích Blanks (tức các ô trống) → Save phần khai báo → in 02 bản giấy biểu mẫu tham dự thầu trên **khổ giấy A3** (01 bản đóng vào HSDT, 01 bản đóng riêng trong phong bì phụ nộp kèm HSDT để phục vụ cho Tổ chuyên gia xét thầu).

Các nhà thầu nộp bản giấy trong HSDT và File mềm copy vào USB đóng túi niêm phong trong phong bì phụ.

Mọi thắc mắc cần giải đáp, liên hệ SĐT: 0972446886 (Ds Trình).

Trân trọng cảm ơn!

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. ***Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.***

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. ***Chỉ được sử dụng, không được sửa đổi quy định ở Chương này.***

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể của mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Phụ lục 2. Bảng tự chấm điểm

Phụ lục 3. Danh mục hàng hóa mời thầu

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu
BDG	Thuốc Biệt dược gốc
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VNĐ	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	**1.1.** Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. **1.2.** Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc BDG hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019) được coi là một phần độc lập của gói thầu. **1.3.** Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	**3.1.** Đưa, nhận, môi giới hối lộ. **3.2.** Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. **3.3.** Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu. c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. **3.4.** Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào. b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. **3.5.** Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc

	thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. **3.6.** Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư. b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu. c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu. d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu. e) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó. f) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự toán do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13. h) Chia dự toán, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. **3.7.** Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

	f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. **3.8.** Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết. b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. **3.9.** Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	**4.1.** Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. **4.2.** Hạch toán tài chính độc lập. **4.3.** Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật. **4.4.** Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**. **4.5.** Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. **4.6.** Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	**5.1.** Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). **5.2.** Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. **5.3.** Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại **BDL**. **5.4.** Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ

	theo quy định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	**6.1.** HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu. - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu. - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng. - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng. - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** **6.2.** Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. **6.3.** Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. **6.4.** Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	**7.1.** Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại BDL, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. **7.2.** Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ

	phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	**8.1.** Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. **8.2.** Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. **8.3.** Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp ~~các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có~~ thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: **11.1.** HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT. b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT. d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT. e) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. g) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT. h) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. **11.2.** HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT. b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. **11.3.** Các nội dung khác theo quy định tại **BDL.**
12. Đơn dự	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các

thầu và các bảng biểu	bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	**13.1.** Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. **13.2.** Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc"theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. **13.3.** Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. **13.4.** Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. **13.5.** Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. **13.6.** Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 - Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).
15. Tài liệu	**15.1.** Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT,

chứng minh sự phù hợp của thuốc	nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp. **15.2.** Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. **15.3.** Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm nhà thầu	**16.1.** Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV – Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. **16.2.** Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL.**
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	**17.1.** HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. **17.2.** Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	**18.1.** Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự

	thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. **18.2.** Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. **18.3.** Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. **18.4.** Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. **18.5.** Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT. b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT. c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT. d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng. e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách	**19.1.** Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1

HSDT và chữ ký trong HSDT	bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC","BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI","BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ".
	19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. **19.3.** Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. **19.4.** Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. **19.5.** Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	**20.1.** Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC,

	bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu cóphải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. **20.2.** Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). **20.3.** Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	**21.1.** Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. **21.2.** Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	**23.1.** Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế

	và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. **23.2.** HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. **23.3.** Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	**24.1.** Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. **24.2.** Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	**25.1.** Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. **25.2.** Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản.

	25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lựcvà kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. **25.4.** Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. **25.5.** Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: **26.1.** "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT. **26.2.** "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT. **26.3.** "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	**27.1.** Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. **27.2.** HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. **27.3.** Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT

	theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II - Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. **27.4.** Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	**28.1.** Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. **28.2.** Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. **28.3.** Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	**29.1.** Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. **29.2.** Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà

	thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	**30.1.** Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. **30.2.** Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDTđể so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có). - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế. - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. $D \geq 25\%$ thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. **30.3.** Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL. **30.4.** Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	**31.1.** Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. **31.2.** Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng

	văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. **31.3.** Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có). b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác. d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thoả thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT. e) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. **31.4.** Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất

	hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	**32.1.** Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. **32.2.** Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. **32.3.** Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. **32.4.** Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. **32.5.** Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. **32.6.** Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXKT	**33.1.** Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. **33.2.** Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ".

	33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. **33.4.** Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá. b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác. c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. **33.5.** Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	**34.1.** Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. **34.2.** Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

	a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL.** **34.4.** Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	**35.1.** Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT. b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu. c) HSMT. **35.2.** Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT. b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V - Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầuđược duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy

	định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc BDG hoặc sinh phẩm tham chiếu. - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc BDG hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1. - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc BDG hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3. - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc BDG hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. **35.3.** Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

	35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. **35.5.** Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: **36.1.** Có HSDT hợp lệ. **36.2.** Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. **36.3.** Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. **36.4.** Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; **36.5.** Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL. **36.6.** Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu.

	c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương. - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế. - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	**37.1.** Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu. b) Tên nhà thầu trúng thầu. c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu. e) Loại hợp đồng. g) Thời gian thực hiện hợp đồng; h) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. **37.2.** Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. **37.3.** Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII - Biểu

	mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	**40.1.** Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT. b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT. c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự toán. d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. **40.2.** Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. **40.3.** Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	**41.1.** Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. **41.2.** Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hoá đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. **41.3.** Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm	**42.1.** Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung

thực hiện hợp đồng	cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. **42.2.** Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng. c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL.**

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: **BỆNH VIỆN QUÂN Y 175**
CDNT 1.2	- Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc Generic - Tên dự toán: Mua sắm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ - chất đánh dấu, thuốc cổ truyền và vị thuốc cổ truyền năm 2023 của Bệnh viện Quân y 175. - Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu theo tên generic được coi là một phần độc lập của gói thầu. Gói thầu gồm: **1069** mặt hàng (**1069** phần)
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
CDNT 2	Nguồn vốn: Quỹ BHYT, nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của Bệnh viện Quân y 175.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Bệnh viện Quân y 175. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. Cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm định HSMT; + Tư vấn đánh giá HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan. - Nhà thầu cung cấp nhãn mác của thuốc phù hợp với quy định về nhãn hàng do cơ quan có thẩm quyền quy định. - Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu. - Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). - Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia

	hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hoá đơn mua vào, bán ra tương ứng. - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu **10** ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: không yêu cầu.
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: mỗi mặt hàng thuốc là một phần của gói thầu. Nhà thầu có thể tham gia một hoặc nhiều mặt hàng (phần gói thầu) thuốc trong gói thầu mà nhà thầu có khả năng cung cấp. Bên mời thầu đánh giá HSDT theo từng mặt hàng trong mỗi nhóm của gói thầu, giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với phần tham gia thầu của nhà thầu.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:
	a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở

	nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
	c) Thông báo trúng thầu hoặc hoá đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. e) Hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: **1,5%** giá trị theo từng mặt hàng tham dự thầu (***tính theo đơn giá kế hoạch***). - Đồng tiền bảo đảm dự thầu: Đồng Việt Nam (VNĐ). - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **210** ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm

	dự thầu trong thời hạn **tối đa 20** ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 01 (một). Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): - Nơi nhận: Phòng KHDC/Khoa Dược - Bệnh viện Quân y 175. - Địa chỉ: Số 786 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp - Thành phố Hồ Chí Minh. - Quốc gia: Việt Nam Thời điểm đóng thầu là: **10** giờ **00** phút, ngày **17** tháng **02** năm 2023.
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: **05** ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	**Cách tính ưu đãi:** Thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây: **Điểm ưu đãi = 0,075** × (giá thuốc ưu đãi/giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: **10** giờ **00** phút, ngày **17** tháng **02** năm 2023, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: Hội trường Viện chấn thương chỉnh hình - Tầng 2 Tòa nhà Viện chấn thương chỉnh hình - Bệnh viện Quân y 175. - Địa chỉ: Số 786 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt. b) Đánh giá về kỹ thuật: áp dụng phương pháp đánh giá theo phương pháp chấm điểm được quy định tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp kết hợp giữ kỹ thuật và giá quy định tại Mục 5 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.
CDNT 36.5	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.

CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 7 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: không quá 20%. - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: không quá 20%.
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Khoa Dược/Bệnh viện Quân y 175 - Số 786 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh. Số điện thoại/Fax: (028) 62578066.
	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: Thiếu tướng TS.BS Trần Quốc Việt - Giám đốc Bệnh viện Quân y 175. Địa chỉ: 786 Nguyễn Kiệm, P3, Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh. Số điện thoại/Fax: (028) 62578066.
CDNT 44	- Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Thiếu tướng TS.BS Trần Quốc Việt - Giám đốc Bệnh viện Quân y 175. Địa chỉ: 786 Nguyễn Kiệm, P3, Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh. Số điện thoại/Fax: (028) 62578066.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT.

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 **CDNT**.

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT.

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh.

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT.

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 **CDNT**;

e) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 **CDNT**. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 **CDNT**; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 **CDNT**.

g) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

h) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.

i) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 **CDNT**.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
			Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu		Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2019 đến năm 2021 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu(1). Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh**	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là 1,2 lần giá trị của phần gói thầu mà nhà thầu tham dự, trong vòng 3 năm gần đây.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 7
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**	Không áp dụng					
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự(3) mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ(4) trong 3 năm 2019 đến 2021 (tính đến thời điểm đóng thầu): tối thiểu 03 hợp đồng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 6a, 6b

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(2) Doanh thu bình quân các năm 2019, 2020, 2021.

Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = (Giá của phần trong gói thầu/thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) × k. Hệ số k trong công thức này là 1,2.

Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt. Giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu được công khai cụ thể trong danh mục hàng hóa mời thầu.

b) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhận.

3) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Bao gồm các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

- Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: tổng giá trị các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự ≥ 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

(4) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC.

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT.

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2.Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC.

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh.

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

5.1. Tỷ trọng điểm kỹ thuật và giá:

- Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K): 30%
- Tỷ trọng điểm về giá (G): 70%

5.2. Xác định điểm giá:

Bước 1. Xác định giá dự thầu.

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú[(1)]).

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú[(2)]).

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có).

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\textbf{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \times 100]/G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;
- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất.

- $G_{đang\ xét}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợp$_{đang\ xét}$ = (0,3 x Điểm kỹ thuật$_{đang\ xét}$ + 0,7 x Điểm giá$_{đang\ xét}$) + $\Delta_{UĐ}$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{đang\ xét}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật.
- Điểm giá$_{đang\ xét}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá.
- $\Delta_{UĐ}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất.
- Chọn mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc được sản xuất trong nước;
- Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế.
- Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế.

Ghi chú:

(1)Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầuvà thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầutương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầuvà giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng

cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầucủa nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3.

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT.

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại.

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền.

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch.

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu (áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự toán: *[ghi tên dự toán]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là _____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*[2]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian [3]ngày, kể từ ngày tháng năm[4].

…, ngày … tháng … năm …

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU[4]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu[6]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL****.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN[1]

Hôm nay, ngày___tháng___ năm___, tại ___

Tôi là ___*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ___*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại *[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ___*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự toán ___*[ghi tên dự toán]* do ___*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc HSĐXKT và đơn dự thầu thuộc HSĐXTC;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ___*[ghi tên nhà thầu]*. ___*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ___*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ___[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ___ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ___ bản, người được ủy quyền giữ ___ bản, Bên mời thầu giữ ___ bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

_____, ngày ___ tháng ___ năm ____

Gói thầu: _____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự toán: _____*[ghi tên dự toán]*

Căn cứ[2] *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[2] *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu ___ *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ___ năm ___ *[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày___tháng___năm___*(trường hợp được ủy quyền).*

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự toán *[ghi tên dự toán].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: *[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự toán ___*[ghi tên dự toán]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ___*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[3]:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ___[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây(4):

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ -	-____% - %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ -	-____% - %
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ___[ghi tên gói thầu] thuộc dự toán ___[ghi tên dự toán] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự toán *[ghi tên dự toán]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___[2]ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___[3].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự toán *[ghi tên dự toán]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôibảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___[3] ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___[4].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là ___*[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 - Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ

Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang: _____/_____trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:_____*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: *[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên:_____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email:
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày … tháng … năm …

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[1]

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang: _____/_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail:
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày … tháng … năm …

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự toán	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng
1								
2								
3								
...								
Tổng								

....., ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương____VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương____VND
Tên dự toán:	*[ghi tên đầy đủ của dự toán có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[2]			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày … tháng … năm …

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [2] [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc[3]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai.
- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày … tháng … năm …

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[1]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[2], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

....., ngày … tháng … năm …
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phảicung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

NLTC = TNL – ĐTH

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[1]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[2]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[3]	Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
…						
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày … tháng … năm …
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

....., ngày ... tháng ... năm ...
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc Generic

Tên Nhà thầu:

Địa chỉ Nhà thầu:

Số điện thoại liên hệ:

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Tên thuốc dự thầu	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng BC	Quy cách	Hạn Dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở SX	Nước SX	ĐVT	Số lượng dự thầu	Phân loại	GPs	BIỂU ĐIỂM KỸ THUẬT CHÀO THẦU															
																	TC 1	TC 2	TC 3	TC 4	TC 5	TC 6	TC 7	TC 8	TC 9	TC 10	TC 11	TC 12	TC 13	TC 14	Tổng điểm tự chấm	BMT chấm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1																																
2																																
3																																

Tổng cộng: **mặt hàng dự thầu.**

Bảo lãnh dự thầu: **đồng./.**

....., ngày … tháng … năm …

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Biểu mẫu đã được xây dựng theo File nhập liệu mà BMT cung cấp, nhà thầu thực hiện khai báo theo nội dung File nhập liệu (có hướng dẫn nhập liệu) và in thành 02 (hai) bản trên khổ giấy A3 kèm theo File chứa dữ liệu.

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU[1]
(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày: _____*[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: _____*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự toán: _____*[ghi tên dự toán]*

Thư mời thầu số: _____*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: _____*[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___*[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ___[3] ngày, kể từ ngày … tháng … năm …[4].

....., ngày … tháng … năm …
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU[1]
(thuộc HSĐXTC)
(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: ____*[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu: ____*[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự toán: ____*[ghi tên dự toán]*.

Thư mời thầu số:____*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: ____*[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___*[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ___*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:___*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*[3].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ___[4]ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ...[5].

....., ngày … tháng … năm …
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

*(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

*(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc Generic

Tên Nhà thầu:

Địa chỉ Nhà thầu:

Số điện thoại liên hệ:

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Tên thuốc dự thầu	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng BC	Quy cách	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở SX	Nước SX	ĐVT	Kê khai/kê khai lại		Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (có VAT, VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
														Đơn giá (VNĐ)	Ngày/tháng/năm			
1																		
2																		
3																		
...																		

Tổng cộng: ... mặt hàng. **Tổng giá trị thành tiền =**

Số tiền bằng chữ: … đồng./.

....., ngày … tháng … năm …

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Biểu mẫu đã được xây dựng theo File nhập liệu mà BMT cung cấp, nhà thầu thực hiện khai báo theo nội dung File nhập liệu (có hướng dẫn nhập liệu) và in thành 02 (hai) bản trên khổ giấy A3 kèm theo File chứa dữ liệu.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[1]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày … tháng … năm …
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:
(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					

E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

....., ngày … tháng … năm …
Giám đốc cơ sở sản xuất
[ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu]

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan

PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC

Biểu phạm vi cung cấp:

Phụ lục 2. DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI THẦU

Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc Generic

Danh mục hàng hóa mời thầu Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc Generic (có danh mục kèm theo HSMT này, tại Phụ lục 3. DANH MỤC MỜI THẦU).

Thuốc trong quá trình vận chuyển, giao nhận phải đảm bảo đúng điều kiện bảo quản theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có chế độ quản lý đặc biệt.

2. Biểu tiến độ cung cấp

BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

- Thuốc được giao phải đủ số lượng và đúng các thông tin, tiêu chuẩn như đã cung cấp trong hồ sơ dự thầu.

- Số lượng thuốc được giao theo từng đơn đặt hàng của Bệnh viện Quân y 175.

- Thuốc phải được giao theo từng đơn hàng của Bệnh viện Quân y 175 trong vòng 24 giờ (trừ thứ 7, chủ nhật và ngày nghỉ lễ); trường hợp đặc biệt (dịch bệnh, thảm họa, cấp cứu), thuốc phải được giao trong vòng 06 (sáu) giờ. Trong vòng 24 giờ nếu nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng nếu không giao hàng sẽ bị lập biên bản vi phạm hợp đồng, xem xét trừ điểm uy tín trong các đợt thầu kế tiếp của Bệnh viện Quân y 175 và có báo cáo nhà thầu vi phạm bằng văn bản về cơ quan Cục Quản lý Dược/Bộ Y tế, văn phòng Chủ tịch nước, văn phòng Bộ Công thương.

- Địa điểm cung cấp thuốc: hàng hóa (thuốc) phải được giao tận kho thuốc của khoa Dược/Bệnh viện Quân y 175 - Số 786 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.

- Cách thức đặt đơn hàng: bằng văn bản hoặc bằng email hoặc bằng tin nhắn Zalo của bộ phận cung ứng tiếp liệu khoa Dược/Bệnh viện Quân y 175. Nhà thầu nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện Quân y 175 phải có trách nhiệm phản hồi tiếp nhận đơn đặt hàng lại với Bệnh viện bằng hình thức tương tự.

- Thuốc phải được cung cấp trong thời gian 12 tháng (365 ngày) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thuốc phải được cung cấp sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự toán và gói thầu

- Tên dự toán: Mua sắm thuốc hóa dược, thuốc phóng xạ - chất đánh dấu, thuốc cổ truyền và vị thuốc cổ truyền năm 2023 của Bệnh viện Quân y 175.

- Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc Generic

- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Quân y 175.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Nguồn vốn: Quỹ BHYT và nguồn thu khám chữa bệnh của Bệnh viện Quân y 175.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Chủng loại hàng hóa: Hàng hóa cung cấp phải đảm bảo đúng chủng loại theo yêu cầu của gói thầu trong hồ sơ mời thầu.

- Số lượng của từng chủng loại: Hàng hóa cung cấp phải đảm bảo đúng số lượng theo yêu cầu của gói thầu trong hồ sơ mời thầu.

- Nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ các loại giấy tờ sau: Giấy phép lưu hành sản phẩm tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền cấp (bản sao có công chứng); Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu (đối với thuốc nhập khẩu); các giấy tờ khác khi Bên mời thầu có yêu cầu trong quá trình đánh giá HSDT.

- Các cam kết của nhà thầu:

+ Cam kết đảm bảo số lượng, chủng loại, nguồn gốc thuốc hợp pháp khi tham dự thầu và phải cung cấp các tài liệu chứng minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.

+ Cam kết đảm bảo tiến độ cung ứng theo dự trù của Bệnh viện.

+ Cam kết của nhà thầu về hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm cung ứng cho Bệnh viện phải đảm bảo tối thiểu còn 12 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 (hai) năm trở lên; 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; 03 tháng hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

+ Cam kết thu hồi thuốc không đảm bảo chất lượng hoặc thuốc phải thu hồi theo thông báo của Bộ Y tế hoặc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà thầu liệt kê chi tiết danh mục các thuốc dự thầu vào bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc để chứng minh thuốc do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu về thuốc tại Mục 3 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

2.3. Các yêu cầu khác: Tùy từng trường hợp cụ thể, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp thêm các tài liệu đặc thù khác để chứng minh chất lượng của sản phẩm trước khi sử dụng.

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Việc kiểm tra và thử nghiệm được chủ đầu tư thực hiện kể từ khi hàng hóa được bàn giao; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ khoản phụ phí nào nếu hàng hóa bị hỏng, lỗi, sai chất liệu, quy cách. Nếu hàng hóa không đạt yêu cầu qua kiểm tra thử nghiệm thì chủ đầu tư có quyền từ chối và nhà thầu phải chịu trách nhiệm thay thế hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh để đáp ứng đúng yêu cầu.

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã HH mời thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1											
2											
3											
4											
5											
...											

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: **1.1.** "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**. **1.2.** "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo. **1.3.** "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**. **1.4.** "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận. **1.5.** "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng. **1.6.** "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). **1.7.** "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; **1.8.** "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng. **1.9.** "Địa điểm dự toán" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: **2.1.** Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng. **2.2.** Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. **2.3.** Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. **2.4. ĐKCT**. **2.5.** ĐKC. **2.6.** HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu. **2.7.** HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có). **2.8.** Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Uỷ quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	**5.1.** Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. **5.2.** Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ

	ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	**6.1.** Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. **6.2.** Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	**7.1.** Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. **7.2.** Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. **7.3.** Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	**8.1.** Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. **8.2.** Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch sử hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V - Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	**12.1.** Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT. **12.2.** Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan

	của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). **12.3.** Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	**15.1.** Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VNĐ. **15.2.** Đồng tiền thanh toán là: VNĐ.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	**17.1.** Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. **17.2.** Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. **17.3.** Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI - Phạm vi cung cấp.
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi

	trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	**22.1.** Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. **22.2.** Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	**24.1.** Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. **24.2.** Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốcquy định tại **ĐKCT**.
25. Bất khả kháng	**25.1.** Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. **25.2.** Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện

	hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. **25.3.** Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	**26.1.** Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói. b) Thay đổi địa điểm giao hàng. c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng. d) Thay đổi thuốc trúng thầu. e) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. **26.2.** Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: **27.1.** Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng. **27.2.** Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng. **27.3.** Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự toán thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự toán thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. **27.4.** Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	**28.1.** Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn. b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập. c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.

	d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. **28.2.** Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. **28.3.** Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: **BỆNH VIỆN QUÂN Y 175**
ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].*
ĐKC 1.9	Địa điểm giao hàng: Hàng giao tại kho thuốc khoa Dược/Bệnh viện Quân y 175, Số 786 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sửa đổi, bổ sung được hai bên thương thảo sau khi hợp đồng đã được ký kết cũng là một phần của Hợp đồng.
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: - Người nhận: Khoa Dược/Bệnh viện Quân y 175. - Địa chỉ: Số 786 Nguyễn Kiệm, phường 3, quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh. - Điện thoại: (028) 62578066 - Địa chỉ email: pharmacy.175hospital@gmail.com
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Bảo lãnh là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu theo Mẫu số 17 Chương III. Biểu mẫu hợp đồng). - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **5%** Giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực 13 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến khi hai bên hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng.
ĐKC 6.2	Thời gian hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: sau 20 ngày tính từ ngày thanh lý hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____*[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].*
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không.
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa 30 ngày. - Giải quyết tranh chấp: thời hạn giải quyết tranh chấp: 90 ngày kể từ ngày phát sinh. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa hai bên liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này đều phải ưu tiên giải quyết qua thương lượng và hòa giải trên tinh thần công bằng, thiện chí, trung thực. Trong trường hợp hai bên không thể giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải, các tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo các quy định của Pháp luật. Quyết định

	của toàn án là căn cứ pháp lý để các bên phải thực hiện. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp: Bên thua chịu mọi chi phí giải quyết tranh chấp.
ĐKC 10	- Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: Hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu báo lô và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng; Biên bản bàn giao và nghiệm thu. - Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
	- Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong "Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng"
ĐKC 13	▪ Điều chỉnh giá hợp đồng: Không áp dụng, trừ trường hợp: - Trường hợp nhà thầu có văn bản (thư) đề nghị giảm giá thuốc trúng thầu và được chủ đầu tư chấp thuận. - Đối với các mặt hàng thuốc có kết quả đàm phán giá cấp Quốc gia, đấu thầu tập trung cấp Quốc gia được công bố, giá thuốc cung ứng cho Bệnh viện Quân y 175 sẽ thực hiện điều chỉnh căn cứ giá đàm phán, giá trúng thầu tập trung cấp Quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Y tế trên nguyên tắc giá thuốc trúng thầu thông qua đàm phán giá, đấu thầu tập trung cấp Quốc gia. ▪ Điều chỉnh khối lượng: Tăng tối đa 20% và theo quy định tại Khoản 5 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: được phép áp dụng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
ĐKC 15.1	- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt, thư tín dụng, chuyển khoản… số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện. - Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật, gồm có: Hóa đơn giá trị gia tăng, phiếu báo lô, phiếu kiểm

	nghiệm, biên bản nghiệm thu giao nhận hàng hóa.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: Thuốc còn nguyên đai, kiện. Với các thuốc lẻ (không đủ kiện, thùng), nhà thầu cần đóng gói theo đúng các nguyên tắc GSP khi giao nhận, vận chuyển.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu chịu trách nhiệm bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường, hỏng, vỡ, trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng.
ĐKC 21	Yêu cầu về vận chuyển thuốc: - Giao thuốc tại kho thuốc Khoa Dược/Bệnh viện Quân y 175. Nhà thầu chịu mọi chi phí vận chuyển. - Quá trình vận chuyển tuân thủ đúng về điều kiện bảo quản (thực hiện theo đúng quy định của nhà sản xuất) và đảm bảo an toàn theo các văn bản pháp quy hiện hành.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm thuốc: - Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc để khẳng định tính phù hợp của thuốc với các đặc tính kỹ thuật của thuốc trong hợp đồng. Chủ đầu tư không phải chịu các phí tổn phát sinh thêm. Chủ đầu tư sẽ thông báo kịp thời cho nhà thầu kèm theo danh sách những người đại diện được giao thực hiện nhiệm vụ này. - Nếu qua các kiểm tra và sử dụng thử thuốc mà không phù hợp về các đặc tính kỹ thuật thì Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận thuốc, nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng thuốc khác để đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Chủ đầu tư không phải chịu các phí tổn phát sinh thêm. Nếu nhà thầu không đáp ứng được thì Chủ đầu tư sẽ ngưng thực hiện hợp đồng với nhà thầu. - Khi giao thuốc, đơn vị cung cấp phải trình phiếu kiểm nghiệm của lô hàng đó. - Kiểm tra, thử nghiệm thuốc được thực hiện thường quy trong vòng 15 ngày sau khi Bên mua nhận thuốc, hoặc đột xuất (khi có sự cố y khoa liên quan đến thuốc) trong quá trình sử dụng điều trị trên bệnh nhân. - Việc kiểm nghiệm lại chất lượng hàng hoá được thực hiện tại Trung tâm Kiểm nghiệm Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương.
ĐKC 23	- Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 10% tổng giá trị của mặt hàng thuốc không cung ứng được hoặc chậm thực hiện của nhà thầu cho chủ đầu tư. - Mức khấu trừ: 1%/ngày/tổng giá trị của mặt hàng thuốc không

	cung ứng được hoặc chậm thực hiện của nhà thầu cho chủ đầu tư. - Mức tối đa: 10% tổng giá trị của mặt hàng thuốc không cung ứng được hoặc chậm thực hiện của nhà thầu cho chủ đầu tư.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: thuốc phải được giao đúng theo yêu cầu của Chủ đầu tư đã nêu trong HSMT, thuốc mới 100%, đảm bảo chất lượng và hạn dùng theo quy định. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các hư hao trong quá trình vận chuyển (mất, hỏng, vỡ,...)
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng:
	- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 12 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: Chủ đầu tư thông báo ngay (không quá 05 ngày làm việc) cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh. - Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư trong thời gian không quá 05 ngày làm việc. - Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng và hậu quả do phản ứng có hại của thuốc gây ra.
ĐKC 26.1(d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong HSDT, Chủ đầu tư được xem xét để Nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không
ĐKC 28.1(d)	Các hành vi khác: Không

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 16. Hợp đồng.

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Mẫu số 15

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ___ tháng ___ năm ___

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*.

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là _____*[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là ___ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ___*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ___*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm ___*[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII - Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ___ và thời gian hiệu lực ___*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ___ tháng ___ năm ___[(1)] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

....., ngày … tháng … năm …

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16

HỢP ĐỒNG[1]

_____, ngày ___ tháng ___ năm ___

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____*[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự toán: _____*[ghi tên dự toán]*

- *Căn cứ (2)* (Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);

- *Căn cứ (2)* (Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);

- *Căn cứ (2)* (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);

- Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ của _____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ___*[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày tháng năm ;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]*: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Fax: .....

E-mail: .....

Tài khoản: .....

Mã số thuế: .....

Đại diện là ông/bà: .....

Chức vụ: .....

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]*: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Fax: .....

E-mail: .....

Tài khoản: .....

Mã số thuế: .....

Đại diện là ông/bà: .....

Chức vụ: .....

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A[3]

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B[3]

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].*

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 15.1 **ĐKCT**.

Điều 6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ___*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3 BDL, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành ___ bộ, Chủ đầu tư giữ ___ bộ, nhà thầu giữ ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

*(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với **ĐKCT**.*

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ___, ngày ___ tháng ___ năm)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Quy cách đóng gói	Hạn dùng (tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền (có VAT)
1												
2												
3												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[1]

_____, ngày ___ tháng ___ năm ___

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*.
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____*[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____*[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); [2]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ___*[ghi tên của ngân hàng]* ở ___*[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ___*[ghi địa chỉ của ngân hàng*[3]*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ___*[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ___*[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm ___ [4].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___[ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ___ [ghi số hợp đồng] ___ ngày ___ tháng ___ năm (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT****.*

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Nội dung	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc(1):	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S - GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		20
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên.		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3

Nội dung	Mức điểm	Điểm chi tiết
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc[5]:	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu[6]:	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế [7]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế.		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh.		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất		2

Nội dung	Mức điểm	Điểm chi tiết
xứ rõ ràng.		
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu(8).		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc (9):	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a. Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		10
b. Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị.		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3) ,(4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hoá nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Phụ lục 2. BẢN TỰ CHẤM ĐIỂM

Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc Generic

Tên sản phẩm: **Mã mời thầu:**

Nội dung	Mức điểm	Điểm tự chấm
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc(1):	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S - GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH.		
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên.		
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		

4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc[5]:	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu[6]:	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		
6.3. Các trường hợp khác.		
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế [7]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế.		
7.5. Các trường hợp khác.		
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh.		
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		

9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu(8).		
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc (9):	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.		
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a. Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		
b. Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị.		
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		
14.2. Các trường hợp khác.		

Phụ lục 3: DANH MỤC MỜI THẦU

Gói thầu số 02: Mua sắm thuốc generic

(Kèm theo HSMT thuộc Quyết định số 175 /QĐ-BV ngày 27 tháng 01 năm 2023)

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
1	B0001	N2	Abiraterone acetate	250mg	Uống	Viên	Viên	9,000	110,000	990,000,000
2	B0002	N1	Acarbose	100mg	Uống	Viên	Viên	100,000	4,738	473,800,000
3	B0003	N2	Acarbose	100mg	Uống	Viên	Viên	5,000	4,000	20,000,000
4	B0004	N1	Aceclofenac	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000	5,900	59,000,000
5	B0005	N4	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	60,000	525	31,500,000
6	B0006	N5	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	20,000	495	9,900,000
7	B0007	N4	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Viên	20,000	536	10,720,000
8	B0008	N4	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	50,000	1,000	50,000,000
9	B0009	N1	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	30,000	4,612	138,360,000
10	B0010	N2	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	30,000	2,200	66,000,000
11	B0011	N4	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	30,000	462	13,860,000
12	B0012	N4	Acetyl leucin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	18,000	12,600	226,800,000
13	B0013	N4	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên	Viên	100,000	225	22,500,000
14	B0014	N4	Acetylcystein	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30,000	31,500	945,000,000
15	B0015	N2	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên	Viên	200,000	378	75,600,000
16	B0016	N4	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên	Viên	400,000	74	29,600,000
17	B0017	N4	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Viên	Viên	100,000	450	45,000,000
18	B0018	N4	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	2,500	25,000,000
19	B0019	N1	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	30,000	20,828	624,840,000
20	B0020	N2	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	30,000	9,500	285,000,000
21	B0021	N3	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	200,000	5,000	1,000,000,000
22	B0022	N1	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,793	27,930,000
23	B0023	N1	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	40,000	8,500	340,000,000
24	B0024	N4	Aciclovir	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,500	272,900	682,250,000
25	B0025	N2	Aciclovir	5% - 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,000	14,500	43,500,000
26	B0026	N4	Aciclovir	5% - 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,000	9,800	29,400,000
27	B0027	N5	Acid amin (+ điện giải) + glucose + lipid	(11,3% + 11% + 20%) - 360ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	5,000	537,600	2,688,000,000
28	B0028	N5	Acid amin (+ điện giải) + glucose + lipid	(11,3% + 11% + 20%) - 1680ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	8,000	1,032,500	8,260,000,000
29	B0029	N5	Acid amin (+ điện giải) + glucose + lipid	(11,3% + 19% + 20%) - 1026ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	2,500	550,000	1,375,000,000
30	B0030	N1	Acid amin*	5% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1,000	68,000	68,000,000
31	B0031	N2	Acid amin*	5,4% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	7,000	110,000	770,000,000
32	B0032	N1	Acid amin*	7% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	13,000	112,000	1,456,000,000
33	B0033	N4	Acid amin*	7,2% - 200ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1,000	115,000	115,000,000
34	B0034	N1	Acid amin*	7,58% - 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1,000	116,632	116,632,000
35	B0035	N1	Acid amin*	7,58% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1,000	186,736	186,736,000
36	B0036	N2	Acid amin*	8% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	7,000	95,000	665,000,000
37	B0037	N2	Acid amin*	8% - 500ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Túi	7,000	127,000	889,000,000
38	B0038	N1	Acid amin*	10% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1,500	146,685	220,027,500
39	B0039	N1	Acid amin*	10% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1,000	179,655	179,655,000
40	B0040	N4	Acid amin*	10% - 250ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	3,100	72,000	223,200,000
41	B0041	N4	Acid amin*	10% - 500ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1,100	79,000	86,900,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
42	B0042	N1	Acid amin*	Mỗi 200 ml có chứa:L-Isoleucine 1,840g; L-Leucine 1,890g; L-Lysine acetate 0,79 g; L-Methionine 0,088 g; L-Phenylalanine 0,060 g; L-Threonine 0,428 g; L-Tryptophan 0,140 g; L-Valine 1,780 g; L-Alanine 1,680 g; L-Arginine 3,074 g; L-Aspartic acid 0,040 g; L-Histidine 0,620 g; L-Proline 1,060 g; L-Serine 0,520 g; L-Tyrosine 0,080 g; Glycine 1,080 g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	3,000	146,685	440,055,000
43	B0043	N4	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg	Uống	Viên	Viên	28,000	6,900	193,200,000
44	B0044	N1	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg	Uống	Viên	Viên	100,000	16,800	1,680,000,000
45	B0045	N4	Acitretin	25mg	Uống	Viên	Viên	500	17,000	8,500,000
46	B0046	N1	Adalimumab	40 mg/0,4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	80	11,513,216	921,057,280
47	B0047	N1	Adapalen	0,1% - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	140,600	140,600,000
48	B0048	N4	Adapalen	0,1% - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	62,000	62,000,000
49	B0049	N4	Adenosin triphosphat	3mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	800,000	160,000,000
50	B0050	N1	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	250	850,000	212,500,000
51	B0051	N4	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	800,000	160,000,000
52	B0052	N4	Aescin	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	150,000	5,960	894,000,000
53	B0053	N4	Aescin	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	170,000	8,000	1,360,000,000
54	B0054	N1	Afatinib dimaleate	20mg	Uống	Viên	Viên	1,200	772,695	927,234,000
55	B0055	N1	Afatinib dimaleate	30mg	Uống	Viên	Viên	5,200	772,695	4,018,014,000
56	B0056	N1	Afatinib dimaleate	40mg	Uống	Viên	Viên	1,200	772,695	927,234,000
57	B0057	N1	Albumin	25% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	2,000	1,735,000	3,470,000,000
58	B0058	N1	Albumin	20% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	2,500	1,400,000	3,500,000,000
59	B0059	N1	Albumin + immuno globulin	5% - 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	350	960,000	336,000,000
60	B0060	N1	Alectinib	150mg	Uống	Viên	Viên	28	351,289	9,836,092
61	B0061	N4	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg+2800 IU	Uống	Viên	Viên	30,000	14,280	428,400,000
62	B0062	N4	Alfuzosin	5mg	Uống	Viên	Viên	350,000	5,000	1,750,000,000
63	B0063	N1	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50,000	15,291	764,550,000
64	B0064	N2	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150,000	6,600	990,000,000
65	B0065	N1	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	Viên	150,000	1,750	262,500,000
66	B0066	N2	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	100,000	696	69,600,000
67	B0067	N4	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Uống	Viên	Viên	500,000	210	105,000,000
68	B0068	N1	Aluminum phosphat	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20,000	3,751	75,020,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
69	B0069	N4	Aluminum phosphat	12,38g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20,000	1,029	20,580,000
70	B0070	N4	Alverin citrat	60mg	Uống	Viên	Viên	200,000	360	72,000,000
71	B0071	N1	Ambroxol	30mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	90,000	8,900	801,000,000
72	B0072	N1	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,600	48,000,000
73	B0073	N4	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	50,000	126	6,300,000
74	B0074	N4	Amikacin	250mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50,000	7,700	385,000,000
75	B0075	N1	Aminophylin	4,8% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	500	18,155	9,077,500
76	B0076	N4	Aminophylin	240mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	1,000	10,500	10,500,000
77	B0077	N1	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	3,000	30,048	90,144,000
78	B0078	N4	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	3,000	24,000	72,000,000
79	B0079	N2	Amisulprid	200mg	Uống	Viên	Viên	3,000	12,000	36,000,000
80	B0080	N4	Amisulprid	200mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,310	165,500,000
81	B0081	N1	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	50,000	4,200	210,000,000
82	B0082	N2	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,200	44,000,000
83	B0083	N4	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	500,000	165	82,500,000
84	B0084	N5	Amlodipin + losartan	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	300,000	5,200	1,560,000,000
85	B0085	N1	Amlodipine + Telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	9,000	12,482	112,338,000
86	B0086	N1	Amlodipine + Telmisartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	9,000	13,122	118,098,000
87	B0087	N1	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	9,000	9,987	89,883,000
88	B0088	N1	Amlodipin + valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	9,000	18,107	162,963,000
89	B0089	N2	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	4,500	45,000,000
90	B0090	N2	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	230,000	14,600	3,358,000,000
91	B0091	N4	Amoxicilin + sulbactam	500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	6,000	35,000	210,000,000
92	B0092	N4	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	25,000	55,000	1,375,000,000
93	B0093	N1	Amylase + Lipase + Protease	(18000IU + 25000UI + 1000UI) 300mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000	13,703	137,030,000
94	B0094	N1	Atezolizumab	1200mg/20ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	61,640,000	616,400,000
95	B0095	N1	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	Viên	580,000	10,500	6,090,000,000
96	B0096	N1	Atosiban	37,5mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	1,790,000	179,000,000
97	B0097	N4	Atropin	0,25mg - 1 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	50,000	504	25,200,000
98	B0098	N4	Atropin	0,1%, 10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	1,000	19,728	19,728,000
99	B0099	N4	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	150,000	1,449	217,350,000
100	B0100	N5	Azacitidine	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	30	8,064,000	241,920,000
101	B0101	N2	Azithromycin	250mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	3,650	73,000,000
102	B0102	N3	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,440	14,400,000
103	B0103	N1	Azithromycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	270,000	27,000,000
104	B0104	N4	Azithromycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	99,477	19,895,400
105	B0105	N4	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20,000	3,700	74,000,000
106	B0106	N4	Bacillus Clausii	2x10^9 CFU - 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20,000	5,460	109,200,000
107	B0107	N4	Bacillus subtilis	10^7-10^8	Uống	Viên nang	Viên	300,000	1,500	450,000,000
108	B0108	N1	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,650	26,500,000
109	B0109	N2	Baclofen	25mg	Uống	Viên	Viên	50,000	5,000	250,000,000
110	B0110	N2	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,940	29,400,000
111	B0111	N4	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,995	39,900,000
112	B0112	N4	Bari sulfat	92,7g/110g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000	17,850	17,850,000
113	B0113	N1	Basiliximab	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	29,682,123	1,484,106,150
114	B0114	N1	Bendamustine	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	40	7,182,000	287,280,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
115	B0115	N1	Bendamustine	25mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	40	1,795,500	71,820,000
116	B0116	N4	Benzylpenicilin	1.000.000 UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	3,790	7,580,000
117	B0117	N4	Berberin (hydroclorid)	100mg	Uống	Viên	Viên	100,000	441	44,100,000
118	B0118	N1	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	50,000	5,962	298,100,000
119	B0119	N2	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,950	295,000,000
120	B0120	N4	Betahistin	24mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	2,898	869,400,000
121	B0121	N4	Betahistin	8mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	1,320	396,000,000
122	B0122	N1	Betamethason	4mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	57,750	11,550,000
123	B0123	N2	Betamethason	0,5mg/1g - 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5,000	61,500	307,500,000
124	B0124	N4	Betamethason	0,064% - 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	31,500	31,500,000
125	B0125	N1	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	150	5,800,106	870,015,900
126	B0126	N1	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	21,186,375	4,237,275,000
127	B0127	N5	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	800	3,780,000	3,024,000,000
128	B0128	N5	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,600	14,490,000	23,184,000,000
129	B0129	N1	Bicalutamid	50mg	Uống	Viên	Viên	2,000	25,000	50,000,000
130	B0130	N2	Bicalutamid	50mg	Uống	Viên	Viên	50,000	24,500	1,225,000,000
131	B0131	N4	Bicalutamid	50mg	Uống	Viên	Viên	8,000	21,390	171,120,000
132	B0132	N2	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	315	31,500,000
133	B0133	N4	Bismuth	262mg	Uống	Viên	Viên	120,000	3,800	456,000,000
134	B0134	N4	Bismuth	300mg	Uống	Viên	Viên	110,000	5,400	594,000,000
135	B0135	N4	Bismuth	525,6mg/30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	90,000	9,000	810,000,000
136	B0136	N4	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	200,000	155	31,000,000
137	B0137	N4	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	162	16,200,000
138	B0138	N2	Bisoprolol + hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	150,000	2,400	360,000,000
139	B0139	N2	Bleomycin	15IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	429,700	42,970,000
140	B0140	N4	Bleomycin	15IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	200	433,968	86,793,600
141	B0141	N5	Bortezomib	2mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	120	2,730,000	327,600,000
142	B0142	N2	Bortezomib	3,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	200	1,970,000	394,000,000
143	B0143	N1	Botulinum toxin	100UI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	50	5,280,975	264,048,750
144	B0144	N1	Botulinum toxin	500UI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	50	6,627,920	331,396,000
145	B0145	N1	Botulinum toxin	300UI	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	50	4,800,940	240,047,000
146	B0146	N4	Bột hạt Malva + Xanh methylen + Camphor monobromid	250mg+25mg+20 mg	Uống	Viên	Viên	30,000	2,080	62,400,000
147	B0147	N1	Brimonidin tartrat + timolol	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200	183,514	36,702,800
148	B0148	N4	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml - 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	230,000	4,400	1,012,000,000
149	B0149	N4	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml - 50ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	6,000	50,000	300,000,000
150	B0150	N4	Budesonid	0,5mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ/Ống	50,000	12,600	630,000,000
151	B0151	N4	Calci carbonat + calci gluconolactat	1,47g + 0,15g	Uống	Viên	Viên	100,000	1,785	178,500,000
152	B0152	N2	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200UI	Uống	Viên	Viên	200,000	1,390	278,000,000
153	B0153	N4	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	300,000	2,420	726,000,000
154	B0154	N4	Calci clorid	500mg - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50,000	1,050	52,500,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
155	B0155	N1	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	81,900	40,950,000
156	B0156	N4	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	60,900	60,900,000
157	B0157	N4	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	23,100	23,100,000
158	B0158	N2	Calci gluconat	10% 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	13,500	67,500,000
159	B0159	N4	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	(0,456g + 0,426g) - 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	150,000	5,000	750,000,000
160	B0160	N4	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	0,456g + 0,426g	Uống	Viên	Viên	10,000	3,990	39,900,000
161	B0161	N4	Calci lactat	500mg	Uống	Viên nang	Viên	150,000	2,150	322,500,000
162	B0162	N1	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	10,000	13,545	135,450,000
163	B0163	N2	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	630mg (67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg)/viên. Tổng Nitơ: 36mg. Calcium: 0.05g	Uống	Viên	Viên	5,000	12,000	60,000,000
164	B0164	N4	Calci-3-methyl-2-oxovalerat + calci-4-methyl-2-oxovalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	630mg (67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg)/viên. Tổng Nitơ: 36mg. Calcium: 0.05g	Uống	Viên	Viên	5,000	8,099	40,495,000
165	B0165	N4	Calcipotriol	1,5mg/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,000	100,000	300,000,000
166	B0166	N1	Calcitonin	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	600	90,000	54,000,000
167	B0167	N1	Calcitonin	50IU/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	600	52,000	31,200,000
168	B0168	N1	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	5,000	4,721	23,605,000
169	B0169	N2	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên nang	Viên	8,000	2,499	19,992,000
170	B0170	N2	Candesartan	4mg	Uống	Viên	Viên	500,000	3,000	1,500,000,000
171	B0171	N4	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	7mg + 150mg + 150mg	Uống	Viên nang	Viên	200,000	2,410	482,000,000
172	B0172	N1	Capecitabin	500mg	Uống	Viên	Viên	240,000	35,000	8,400,000,000
173	B0173	N4	Capsaicin	(0.05g/100g gel) - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5,000	60,000	300,000,000
174	B0174	N4	Captopril	50mg	Uống	Viên	Viên	150,000	1,490	223,500,000
175	B0175	N4	Carbazochrom	30mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,200	160,000,000
176	B0176	N1	Carbetocin	100mcg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	398,036	39,803,600
177	B0177	N4	Carbetocin	100mcg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	50	346,500	17,325,000
178	B0178	N4	Carbocistein	50mg/ml - 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	100,000	6,972	697,200,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
179	B0179	N4	Carbocistein	125mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20,000	3,000	60,000,000
180	B0180	N4	Carbocistein	250mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5,000	3,144	15,720,000
181	B0181	N4	Carbocistein	500mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	2,100	105,000,000
182	B0182	N4	Carbocistein	75mg/ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	30,000	4,200	126,000,000
183	B0183	N4	Carboplatin	50mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	15,000	134,925	2,023,875,000
184	B0184	N2	Carboplatin	10mg/ml - 45ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	3,000	750,000	2,250,000,000
185	B0185	N4	Carboprost tromethamin	250mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	100	290,000	29,000,000
186	B0186	N1	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	15,000	2,900	43,500,000
187	B0187	N4	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	200,000	570	114,000,000
188	B0188	N4	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên	Viên	150,000	630	94,500,000
189	B0189	N2	Caspofungin*	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,600	4,480,000	7,168,000,000
190	B0190	N2	Caspofungin*	70mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	240	5,600,000	1,344,000,000
191	B0191	N4	Cefalothin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	36,750	183,750,000
192	B0192	N4	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	70,000	88,000	6,160,000,000
193	B0193	N4	Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15,000	24,950	374,250,000
194	B0194	N4	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	60,000	2,500	150,000,000
195	B0195	N4	Cefepim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	43,000	430,000,000
196	B0196	N4	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	35,000	63,000	2,205,000,000
197	B0197	N4	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	65,000	60,000	3,900,000,000
198	B0198	N2	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	55,000	79,000	4,345,000,000
199	B0199	N4	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20,000	5,980	119,600,000
200	B0200	N4	Cefotiam	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	23,394	116,970,000
201	B0201	N4	Cefoxitin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	80,000	29,500	2,360,000,000
202	B0202	N1	Cefoxitin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	65,000	129,000	8,385,000,000
203	B0203	N1	Cefoxitin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4,500	226,800	1,020,600,000
204	B0204	N2	Cefpirom	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	250,000	250,000,000
205	B0205	N2	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên nang	Viên	180,000	9,800	1,764,000,000
206	B0206	N4	Cefradin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	33,999	169,995,000
207	B0207	N4	Ceftazidim	3g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	27,000	88,000	2,376,000,000
208	B0208	N4	Ceftizoxim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	60,000	82,000	4,920,000,000
209	B0209	N1	Ceftolozane+Tazobactam	1g+0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	50	1,631,000	81,550,000
210	B0210	N4	Ceftriaxon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	25,000	250,000,000
211	B0211	N2	Celecoxib	400mg	Uống	Viên nang	Viên	180,000	11,000	1,980,000,000
212	B0212	N1	Ceritinib	150mg	Uống	Viên nang	Viên	500	248,513	124,256,500
213	B0213	N1	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	150,000	4,030	604,500,000
214	B0214	N1	Cetuximab	5mg/ml - 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,800	5,773,440	10,392,192,000
215	B0215	N1	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	7mg	Ngậm dưới lưỡi	Viên	Viên	10,000	14,000	140,000,000
216	B0216	N4	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	500,000	45	22,500,000
217	B0217	N1	Choline alfoscerat	1g/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	69,300	69,300,000
218	B0218	N4	Choline alfoscerat	1g/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	18,700	18,700,000
219	B0219	N1	Ciclopiroxolamin	10mg/g x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	300	100,000	30,000,000
220	B0220	N2	Ciclosporin	100mg	Uống	Viên	Viên	2,000	45,000	90,000,000
221	B0221	N1	Cilostazol	50mg	Uống	Viên	Viên	3,000	5,796	17,388,000
222	B0222	N1	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Viên	3,000	6,720	20,160,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
223	B0223	N4	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Viên	5,000	4,090	20,450,000
224	B0224	N4	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	600,000	63	37,800,000
225	B0225	N4	Ciprofibrat	100mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	7,900	790,000,000
226	B0226	N1	Ciprofloxacin	0,2% - 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống	1,000	8,600	8,600,000
227	B0227	N1	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	20,000	136,500	2,730,000,000
228	B0228	N4	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	5,000	95,000	475,000,000
229	B0229	N1	Cisplatin	10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	95,000	95,000,000
230	B0230	N1	Cisplatin	50mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	207,995	207,995,000
231	B0231	N2	Cisplatin	10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	65,200	65,200,000
232	B0232	N2	Cisplatin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	180,900	180,900,000
233	B0233	N1	Citicolin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	55,500	111,000,000
234	B0234	N2	Citicolin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	25,800	25,800,000
235	B0235	N4	Citicolin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	11,340	34,020,000
236	B0236	N1	Clobetasol propionat	0,05% - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	42,812	21,406,000
237	B0237	N4	Clobetasol propionat	0,05% - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	11,000	11,000,000
238	B0238	N4	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nang	Viên	650,000	2,000	1,300,000,000
239	B0239	N4	Clorpromazin	1,25% - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15,000	2,100	31,500,000
240	B0240	N4	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	55,000	145	7,975,000
241	B0241	N4	Clotrimazol	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2,000	6,000	12,000,000
242	B0242	N4	Clotrimazol + betamethason	(100mg + 6,4mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	15,000	15,000,000
243	B0243	N1	Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	63,000	630,000,000
244	B0244	N2	Clozapin	25mg	Uống	Viên	Viên	50,000	1,850	92,500,000
245	B0245	N5	Clozapin	25mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,700	51,000,000
246	B0246	N4	Clozapin	100mg	Uống	Viên	Viên	50,000	2,100	105,000,000
247	B0247	N4	Codein + terpin hydrat	5mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	500,000	390	195,000,000
248	B0248	N4	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	300,000	360	108,000,000
249	B0249	N1	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	10,000	5,450	54,500,000
250	B0250	N2	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,000	30,000,000
251	B0251	N4	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	30,000	270	8,100,000
252	B0252	N1	Colistin*	1MIU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	376,000	1,880,000,000
253	B0253	N1	Colistin*	4,5MIU	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	7,900	1,518,972	11,999,878,800
254	B0254	N4	Cồn boric	3% - 10ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	5,000	6,300	31,500,000
255	B0255	N4	Crotamiton	10% - 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	24,000	24,000,000
256	B0256	N1	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	49,829	49,829,000
257	B0257	N1	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	124,376	62,188,000
258	B0258	N5	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	49,829	49,829,000
259	B0259	N5	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	124,376	62,188,000
260	B0260	N5	Cyclophosphamid	50mg	Uống	Viên	Viên	10,000	3,728	37,280,000
261	B0261	N5	Cytarabin	1000mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	300,000	150,000,000
262	B0262	N4	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên	10,000	4,200	42,000,000
263	B0263	N1	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	10mg + 6mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	54,000	54,000,000
264	B0264	N1	Dabigatran	75mg	Uống	Viên nang	Viên	6,000	30,388	182,328,000
265	B0265	N1	Dabigatran	110mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	30,388	607,760,000
266	B0266	N1	Dabigatran	150mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	30,388	607,760,000
267	B0267	N1	Dacarbazin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700	319,000	223,300,000
268	B0268	N5	Dactinomycin	500mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	90	3,980,000	358,200,000
269	B0269	N4	Daptomycin	350mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,700	1,575,000	2,677,500,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VND)	Thành tiền
270	B0270	N5	Daunorubicin	20mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	196,000	9,800,000
271	B0271	N2	Decitabin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	160	8,833,500	1,413,360,000
272	B0272	N1	Desflurane	100%; 240ml	Dạng hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	100	2,700,000	270,000,000
273	B0273	N4	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	viên	100,000	190	19,000,000
274	B0274	N4	Desmopressin	0,2mg	Uống	Viên	Viên	10,000	33,000	330,000,000
275	B0275	N1	Dexamethason	4mg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	24,000	24,000,000
276	B0276	N4	Dexamethason	4mg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100,000	810	81,000,000
277	B0277	N4	Dexamethason	500mcg	Uống	Viên	Viên	70,000	140	9,800,000
278	B0278	N1	Dexamethason	700mcg/implant	Thuốc tiêm nhãn cầu	Thuốc tiêm nhãn cầu	Lọ	10	25,365,000	253,650,000
279	B0279	N4	Dexchlorpheniramin	2mg	Uống	Viên	Viên	100,000	57	5,700,000
280	B0280	N1	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên	150,000	12,000	1,800,000,000
281	B0281	N1	Diazepam	5mg	Uống	Viên	viên	120,000	1,260	151,200,000
282	B0282	N1	Diazepam	10mg / 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	13,300	133,000,000
283	B0283	N4	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	300,000	240	72,000,000
284	B0284	N4	Diazepam	10mg / 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	35,000	4,480	156,800,000
285	B0285	N2	Diclofenac	5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	43,000	86,000,000
286	B0286	N1	Diclofenac	75mg - 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	18,006	90,030,000
287	B0287	N4	Diclofenac	75mg - 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20,000	1,000	20,000,000
288	B0288	N1	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1,000	15,602	15,602,000
289	B0289	N4	Diethylphtalat	95% - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	2,000	8,000	16,000,000
290	B0290	N1	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	30,000	650	19,500,000
291	B0291	N4	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	10,000	650	6,500,000
292	B0292	N4	Digoxin	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	16,000	160,000,000
293	B0293	N1	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,600	8,000,000
294	B0294	N3	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,200	6,000,000
295	B0295	N4	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	20,000	714	14,280,000
296	B0296	N1	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	3,753	18,765,000
297	B0297	N4	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	1,600	32,000,000
298	B0298	N1	Diosmin	600mg	Uống	Viên	Viên	700,000	6,816	4,771,200,000
299	B0299	N1	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	50,000	7,150	357,500,000
300	B0300	N4	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	100,000	830	83,000,000
301	B0301	N4	Diphenhydramin	10mg - 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	10,000	588	5,880,000
302	B0302	N2	Dobutamin	50mg/ml - 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/Ống	5,000	37,000	185,000,000
303	B0303	N4	Docetaxel	20mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	3,000	294,000	882,000,000
304	B0304	N4	Docetaxel	80mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	800	494,550	395,640,000
305	B0305	N2	Docetaxel	80mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	450	643,577	289,609,650
306	B0306	N1	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,813	36,260,000
307	B0307	N2	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	50,000	450	22,500,000
308	B0308	N4	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	300,000	135	40,500,000
309	B0309	N1	Donepezil	5mg	Uống	Viên	Viên	2,000	38,000	76,000,000
310	B0310	N4	Donepezil	5mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,790	35,800,000
311	B0311	N4	Doripenem*	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	398,000	199,000,000
312	B0312	N4	Doripenem*	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	620,000	310,000,000
313	B0313	N1	Doxorubicin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	313,000	156,500,000
314	B0314	N4	Doxorubicin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	187,950	112,770,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
315	B0315	N1	Doxorubicin	10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,500	95,000	142,500,000
316	B0316	N4	Doxorubicin	10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	42,000	42,000,000
317	B0317	N2	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	30,000	619	18,570,000
318	B0318	N3	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	60,000	609	36,540,000
319	B0319	N4	Drotaverin clohydrat	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	2,300	23,000,000
320	B0320	N3	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,050	31,500,000
321	B0321	N2	Dung dịch lọc màng bụng	1,5% - 2 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	18,000	78,178	1,407,204,000
322	B0322	N4	Dung dịch lọc màng bụng	1,5% - 2 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	9,000	68,691	618,219,000
323	B0323	N2	Dung dịch lọc màng bụng	1,5% - 5 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	2,000	178,000	356,000,000
324	B0324	N2	Dung dịch lọc màng bụng	2,5% - 2 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	18,000	78,178	1,407,204,000
325	B0325	N4	Dung dịch lọc màng bụng	2,5% - 2 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	8,000	67,000	536,000,000
326	B0326	N2	Dung dịch lọc màng bụng	2,5% - 5 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	2,000	178,000	356,000,000
327	B0327	N2	Dung dịch lọc màng bụng	4,25% - 2 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	1,000	78,178	78,178,000
328	B0328	N4	Dung dịch lọc màng bụng	4,25%	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	2,000	68,985	137,970,000
329	B0329	N4	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	A (can 10 lít)	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	20,000	154,875	3,097,500,000
330	B0330	N4	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	B (can 10 lít)	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	20,000	154,875	3,097,500,000
331	B0331	N1	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Ngăn A: (2,34g NaCl; 1,1g CaCl.2H2O; 0,51g MgCl.6H2O; 5g Glucose anhydrous, dạng glucose mono-hydrat)/555ml; Ngăn B: (27,47g NaCl; 15,96g NaHCO3)/4445ml	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Túi	8,000	640,000	5,120,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VND)	Thành tiền
332	B0332	N1	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat: 2,033g; Acid lactic 5,4g. Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium clorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140 mmol/l, clorid 109,5mmol/l, Lactat 3mmol/l, hydrogen carbonat	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Túi	8,000	700,000	5,600,000,000
333	B0333	N1	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	17,257	172,570,000
334	B0334	N2	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	9,000	13,000	117,000,000
335	B0335	N4	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	80,000	7,800	624,000,000
336	B0336	N1	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	7,728	463,680,000
337	B0337	N1	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	360,000	9,900	3,564,000,000
338	B0338	N1	Empagliflozin + Metformin	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	3,000	16,800	50,400,000
339	B0339	N1	Enalapril + hydrochlorothiazid	20 mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	6,800	680,000,000
340	B0340	N1	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút/Bơm tiêm	5,000	70,000	350,000,000
341	B0341	N1	Enoxaparin (natri)	6000IU/0,6ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút/Bơm tiêm	5,000	118,000	590,000,000
342	B0342	N2	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	3,000	18,500	55,500,000
343	B0343	N3	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	5,000	15,900	79,500,000
344	B0344	N4	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	5,000	2,520	12,600,000
345	B0345	N4	Entecavir	1mg	Uống	Viên	Viên	1,000	10,960	10,960,000
346	B0346	N2	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	250,000	678	169,500,000
347	B0347	N4	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	450,000	294	132,300,000
348	B0348	N1	Ephedrin	30mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	3,000	57,750	173,250,000
349	B0349	N2	Ephedrin	30mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	6,000	57,750	346,500,000
350	B0350	N4	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50,000	1,298	64,900,000
351	B0351	N4	Epinephrin (adrenalin)	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50,000	5,040	252,000,000
352	B0352	N2	Epirubicin hydroclorid	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	323,039	161,519,500
353	B0353	N1	Epirubicin hydroclorid	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	323,039	96,911,700
354	B0354	N1	Epirubicin hydroclorid	10mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	123,795	37,138,500
355	B0355	N4	Epirubicin hydroclorid	10mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	121,737	36,521,100
356	B0356	N4	Epirubicin hydroclorid	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	336,000	100,800,000
357	B0357	N1	Erlotinib	100mg	Uống	Viên	Viên	1,000	450,000	450,000,000
358	B0358	N4	Erlotinib	100mg	Uống	Viên	Viên	1,000	170,000	170,000,000
359	B0359	N4	Erlotinib	150mg	Uống	Viên	Viên	6,000	165,000	990,000,000
360	B0360	N4	Ertapenem*	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	6,000	520,000	3,120,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
361	B0361	N4	Erythromycin	0,4g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,000	9,900	19,800,000
362	B0362	N4	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,155	23,100,000
363	B0363	N1	Erythropoietin beta	2000IU/0,3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	5,000	229,355	1,146,775,000
364	B0364	N5	Erythropoietin beta	2000IU/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	5,000	218,500	1,092,500,000
365	B0365	N1	Erythropoietin beta	4000IU/0,3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	10,000	436,065	4,360,650,000
366	B0366	N4	Esomeprazol	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	8,990	44,950,000
367	B0367	N1	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên	270,000	16,800	4,536,000,000
368	B0368	N4	Ethamsylat	250mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	8,100	16,200,000
369	B0369	N4	Ethamsylat	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	34,000	34,000,000
370	B0370	N1	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	4,8g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	6,200,000	1,860,000,000
371	B0371	N4	Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	3,290	329,000,000
372	B0372	N4	Etodolac	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	180,000	7,500	1,350,000,000
373	B0373	N1	Etomidat	20mg/ 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	500	120,000	60,000,000
374	B0374	N1	Etoposid	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	120,000	60,000,000
375	B0375	N4	Etoposid	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,500	109,998	164,997,000
376	B0376	N2	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên	Viên	50,000	4,000	200,000,000
377	B0377	N1	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	100,000	12,200	1,220,000,000
378	B0378	N1	Exemestane	25mg	Uống	Viên	Viên	2,000	28,800	57,600,000
379	B0379	N1	Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	60,000	60,000,000
380	B0380	N4	Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8,000	38,500	308,000,000
381	B0381	N4	Famotidin	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	12,000	76,050	912,600,000
382	B0382	N3	Felodipin	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000	1,350	135,000,000
383	B0383	N2	Fenofibrat	67mg	Uống	Viên nang	Viên	150,000	2,200	330,000,000
384	B0384	N2	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	2,400	720,000,000
385	B0385	N2	Fenoterol + Ipratropium	(0.5mg + 0.25mg)/1ml - 20ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	1,000	96,870	96,870,000
386	B0386	N1	Fenoterol + Ipratropium	0,05mg/nhát xịt + 0,02mg/nhát xịt	Xịt	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều/dung dịch khí dung	Bình	500	132,323	66,161,500
387	B0387	N1	Fentanyl	0,1mg - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30,000	13,500	405,000,000
388	B0388	N1	Fentanyl	0,5mg - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	90,000	24,000	2,160,000,000
389	B0389	N4	Fenticonazole	600mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	5,000	46,900	234,500,000
390	B0390	N4	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên nang	Viên	80,000	6,680	534,400,000
391	B0391	N1	Filgrastim	0.3mg/0.5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút/Bơm tiêm	1,000	498,145	498,145,000
392	B0392	N4	Filgrastim	300mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút/Bơm tiêm	1,800	330,000	594,000,000
393	B0393	N4	Flavoxat	200mg	Uống	Viên	Viên	5,000	2,730	13,650,000
394	B0394	N1	Fluconazol	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000	41,000	82,000,000
395	B0395	N1	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	500	195,000	97,500,000
396	B0396	N1	Fludarabin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	1,550,000	155,000,000
397	B0397	N3	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,250	125,000,000
398	B0398	N2	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	2,200	44,000,000
399	B0399	N4	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	100,000	2,500	250,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
400	B0400	N2	Fluocinolon acetonid	0,025% - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	21,000	10,500,000
401	B0401	N1	Fluorouracil (5-FU)	500ng/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	105,000	105,000,000
402	B0402	N4	Fluorouracil (5-FU)	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	2,000	83,895	167,790,000
403	B0403	N2	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,250	25,000,000
404	B0404	N4	Flurbiprofen natri	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,500	25,000,000
405	B0405	N4	Fluvastatin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	300,000	4,599	1,379,700,000
406	B0406	N1	Fluvoxamin	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000	6,570	65,700,000
407	B0407	N4	Fondaparinux	2,5mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	140,000	140,000,000
408	B0408	N4	Fosfomycin*	500mg	Uống	Viên	Viên	5,000	15,450	77,250,000
409	B0409	N1	Fosfomycin*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	101,000	202,000,000
410	B0410	N4	Fosfomycin*	4g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15,000	216,000	3,240,000,000
411	B0411	N4	Fructose 1,6 diphosphat	5g - 50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,500	264,600	396,900,000
412	B0412	N1	Fulvestrant	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	250	4,494,000	1,123,500,000
413	B0413	N1	Fusidic Acid	2%/ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	75,075	75,075,000
414	B0414	N4	Fusidic acid + Betamethason	(2%+0,1%)/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,000	42,900	85,800,000
415	B0415	N3	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	50,000	2,793	139,650,000
416	B0416	N4	Gabapentin	300mg	Uống	Viên sủi	Viên	90,000	5,600	504,000,000
417	B0417	N1	Gadobutrol	604,72mg tương đương 1mmol/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	2,000	546,000	1,092,000,000
418	B0418	N5	Gadoteric acid	0,5mmol/ml(27,932g/100ml) - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	520,000	1,560,000,000
419	B0419	N2	Galantamin	4mg	Uống	Viên	Viên	10,000	10,800	108,000,000
420	B0420	N4	Galantamin	4mg	Uống	Viên	Viên	20,000	3,780	75,600,000
421	B0421	N4	Galantamin	12mg	Uống	Viên	Viên	30,000	18,438	553,140,000
422	B0422	N4	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	Viên	4,000	215,000	860,000,000
423	B0423	N1	Gelatin tannat	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000	5,000	10,000,000
424	B0424	N5	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	20g+ 3,505g+0,68g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai	300	116,000	34,800,000
425	B0425	N1	Gemcitabin	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	475,000	285,000,000
426	B0426	N4	Gemcitabin	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,000	344,986	344,986,000
427	B0427	N4	Gemcitabin	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1,500	159,390	239,085,000
428	B0428	N5	Gemcitabin	200mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	105,000	105,000,000
429	B0429	N2	Gemfibrozil	300mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	2,000	40,000,000
430	B0430	N4	Gemfibrozil	300mg	Uống	Viên	Viên	80,000	945	75,600,000
431	B0431	N4	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	Viên	360,000	407	146,520,000
432	B0432	N3	Glibenclamid + metformin	500mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,205	22,050,000
433	B0433	N3	Glibenclamid + metformin	500mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,730	27,300,000
434	B0434	N1	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	600,000	4,578	2,746,800,000
435	B0435	N4	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500,000	693	346,500,000
436	B0436	N3	Gliclazid + metformin	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	70,000	3,850	269,500,000
437	B0437	N1	Glimepirid	2mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,677	50,310,000
438	B0438	N1	Glimepirid	3mg	Uống	Viên	Viên	30,000	5,200	156,000,000
439	B0439	N2	Glipizid	5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	2,950	147,500,000
440	B0440	N1	Glucosamin	250mg	Uống	Viên nang	Viên	450,000	3,200	1,440,000,000
441	B0441	N4	Glucosamin	750mg	Uống	Viên sủi	Viên	230,000	4,500	1,035,000,000
442	B0442	N4	Glucosamin	1500mg/2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	5,000	50,000,000
443	B0443	N1	Glucose	5% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	10,000	15,000	150,000,000
444	B0444	N1	Glucose	5% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	10,000	17,000	170,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
445	B0445	N1	Glucose	10% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	10,000	27,000	270,000,000
446	B0446	N4	Glucose	20% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5,000	14,700	73,500,000
447	B0447	N4	Glucose	30% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5,000	16,380	81,900,000
448	B0448	N2	Glutathion	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	12,000	75,000	900,000,000
449	B0449	N4	Glutathion	300mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	21,525	107,625,000
450	B0450	N4	Glycerin	1% - 12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	25,200	25,200,000
451	B0451	N4	Glycerol	6,75g/9g	Thụt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tube	20,000	6,930	138,600,000
452	B0452	N4	Glycerol	1,79g/3ml	Thụt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tube	10,000	1,864	18,640,000
453	B0453	N1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	1,000	150,000	150,000,000
454	B0454	N4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,4mg	Uống	Viên	Viên	50,000	2,190	109,500,000
455	B0455	N1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	80,225	802,250,000
456	B0456	N4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	48,000	240,000,000
457	B0457	N4	Glycyl funtumin (hydroclorid)	0,3mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	5,000	41,000	205,000,000
458	B0458	N1	Golimumab	50mg/4mL	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm	10	16,528,050	165,280,500
459	B0459	N1	Goserelin acetat	10,8mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	100	6,405,000	640,500,000
460	B0460	N1	Granisetron hydroclorid	3mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	168,000	168,000,000
461	B0461	N4	Granisetron hydroclorid	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	50,400	504,000,000
462	B0462	N4	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	4,500	1,260	5,670,000
463	B0463	N4	Guaiazulen + Dimethicon	4mg +3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5,000	4,200	21,000,000
464	B0464	N4	Guaiazulen + Dimethicon	4mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	55,000	4,000	220,000,000
465	B0465	N4	Haloperidol	2mg	Uống	Viên	Viên	200,000	124	24,800,000
466	B0466	N4	Haloperidol	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	2,100	21,000,000
467	B0467	N4	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,200	6,000,000
468	B0468	N4	Huyết thanh kháng dại	1000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	500	337,050	168,525,000
469	B0469	N4	Huyết thanh kháng uốn ván	1500IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	2,500	25,263	63,157,500
470	B0470	N4	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế	1000 LD50/lọ	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	423,150	846,300,000
471	B0471	N4	Hydrocortison	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	5,000	88,850	444,250,000
472	B0472	N2	Hydroxocobalamin	5mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	19,000	95,000,000
473	B0473	N2	Hydroxy cloroquin	200mg	Uống	Viên	Viên	30,000	4,480	134,400,000
474	B0474	N4	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	500mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,800	28,000,000
475	B0475	N4	Hyoscin butylbromid	20mg	Uống	Viên	Viên	100,000	3,885	388,500,000
476	B0476	N1	Ibuprofen	600mg	Uống	Viên	Viên	50,000	2,500	125,000,000
477	B0477	N1	Idarucizumab	2500mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	10,787,942	107,879,420
478	B0478	N1	Ifosfamid	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	401,000	200,500,000
479	B0479	N4	Ifosfamid	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	399,000	199,500,000
480	B0480	N1	Imatinib	100mg	Uống	Viên	Viên	6,700	75,800	507,860,000
481	B0481	N1	Imatinib	400mg	Uống	Viên	Viên	1,000	270,000	270,000,000
482	B0482	N4	Imatinib	400mg	Uống	Viên	Viên	3,000	215,000	645,000,000
483	B0483	N4	Imidapril	5mg	Uống	Viên	Viên	150,000	750	112,500,000
484	B0484	N4	Imidapril	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,450	14,500,000
485	B0485	N4	Imipenem + cilastatin*	250mg + 250mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	70,000	66,000	4,620,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
486	B0486	N4	Imipenem + cilastatin*	750mg + 750mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	45,000	197,500	8,887,500,000
487	B0487	N1	Immune globulin	100mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	160	6,901,500	1,104,240,000
488	B0488	N1	Immune globulin	5g/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	650	7,250,000	4,712,500,000
489	B0489	N1	Immune globulin	50mg/ml x 50ml, IgG≥95%	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Lọ	520	5,750,000	2,990,000,000
490	B0490	N2	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	2,400	120,000,000
491	B0491	N3	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100,000	2,400	240,000,000
492	B0492	N4	Indapamid	1,5mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50,000	3,600	180,000,000
493	B0493	N1	Indomethacin	0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,500	68,000	170,000,000
494	B0494	N5	Infliximab	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	20	8,490,000	169,800,000
495	B0495	N1	Infliximab	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	100	11,818,800	1,181,880,000
496	B0496	N1	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Determir)	300U (tương dương 42,6mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	278,000	139,000,000
497	B0497	N5	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	300	240,000	72,000,000
498	B0498	N1	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	5,000	276,500	1,382,500,000
499	B0499	N1	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300IU/ml x 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	2,000	415,000	830,000,000
500	B0500	N1	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart)	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	200,000	100,000,000
501	B0501	N1	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Glulisine)	100U/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	200,000	100,000,000
502	B0502	N1	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Lispro)	300U x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	200,000	100,000,000
503	B0503	N1	Insulin analog trộn, hỗn hợp (tỷ lệ 30:70)	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	62,000	310,000,000
504	B0504	N5	Insulin analog trộn, hỗn hợp (tỷ lệ 30:70)	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	53,400	267,000,000
505	B0505	N1	Insulin analog trộn, hỗn hợp (kết hợp nhanh - chậm tỷ lệ 25:75)	300U x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	5,000	227,000	1,135,000,000
506	B0506	N1	Insulin analog trộn, hỗn hợp (kết hợp nhanh - chậm tỷ lệ 30:70)	100U/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	5,000	227,850	1,139,250,000
507	B0507	N1	Insulin analog trộn, hỗn hợp (kết hợp nhanh - chậm tỷ lệ 50:50)	300U x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	2,500	227,000	567,500,000
508	B0508	N1	Insulin nền tác dụng rất dài (degludec) + Insulin tác dụng nhanh (aspart) tỷ lệ 70/30	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	411,249	205,624,500
509	B0509	N1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000UI/ 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,000	62,000	62,000,000
510	B0510	N1	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	500	153,999	76,999,500
511	B0511	N1	Insulin người trộn, hỗn hợp (kết hợp nhanh - chậm tỷ lệ 30:70)	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	66,000	33,000,000
512	B0512	N1	Insulin người trộn, hỗn hợp (kết hợp nhanh - chậm tỷ lệ 30:70)	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	6,000	80,890	485,340,000
513	B0513	N1	Iobitridol	30g/100ml; lọ 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	485,000	2,425,000,000
514	B0514	N1	Iobitridol	30g/100ml; lọ 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	275,000	825,000,000
515	B0515	N1	Iohexol	300mg Iod/ml-100 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	7,000	446,710	3,126,970,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VND)	Thành tiền
516	B0516	N1	Iohexol	300mg Iod/ml-50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	800	245,690	196,552,000
517	B0517	N1	Irbesartan	75mg	Uống	Viên	Viên	500,000	5,590	2,795,000,000
518	B0518	N1	Irinotecan	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	585,000	585,000,000
519	B0519	N4	Irinotecan	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	569,982	569,982,000
520	B0520	N1	Irinotecan	40mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	600	297,000	178,200,000
521	B0521	N1	Isofluran	100% - 100ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	1,000	280,000	280,000,000
522	B0522	N1	Isofluran	100% - 250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	1,000	570,000	570,000,000
523	B0523	N2	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150,000	2,553	382,950,000
524	B0524	N4	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,499	24,990,000
525	B0525	N4	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	330,000	945	311,850,000
526	B0526	N1	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000	16,500	165,000,000
527	B0527	N4	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	50,000	4,390	219,500,000
528	B0528	N4	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên	70,000	2,800	196,000,000
529	B0529	N4	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	4,390	219,500,000
530	B0530	N4	Ivermectin	3mg	Uống	Viên	Viên	1,000	8,190	8,190,000
531	B0531	N4	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	300	33,400	10,020,000
532	B0532	N1	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	80,000	5,500	440,000,000
533	B0533	N4	Kali clorid	10% - 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100,000	1,628	162,800,000
534	B0534	N1	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	1,500	30,000,000
535	B0535	N4	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	120,000	745	89,400,000
536	B0536	N4	Kali clorid	10% - 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	100,000	1,230	123,000,000
537	B0537	N2	Kali iodid + natri iodid	(3mg + 3mg)/ml - 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10,000	29,589	295,890,000
538	B0538	N4	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5,000	3,280	16,400,000
539	B0539	N4	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	100,000	158	15,800,000
540	B0540	N2	Kẽm sulfat	10mg/5ml - 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	5,000	30,000	150,000,000
541	B0541	N1	Ketamin	500mg - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,500	60,800	395,200,000
542	B0542	N4	Ketoconazol	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	10,000	4,998	49,980,000
543	B0543	N4	Ketoconazol	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	15,000	6,300	94,500,000
544	B0544	N1	Ketoprofen	20mg	Dán trên da	Miếng dán	Miếng	5,000	10,500	52,500,000
545	B0545	N2	Ketoprofen	30mg	Dán trên da	Miếng dán	Miếng	5,000	10,500	52,500,000
546	B0546	N2	Ketoprofen	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	26,500	13,250,000
547	B0547	N1	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	47,500	47,500,000
548	B0548	N1	Ketorolac	0,5% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3,000	67,245	201,735,000
549	B0549	N2	Ketorolac	10mg	Uống	Viên	Viên	80,000	2,400	192,000,000
550	B0550	N1	Ketorolac	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15,000	35,000	525,000,000
551	B0551	N4	Ketorolac	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	4,935	24,675,000
552	B0552	N4	Ketotifen	0,5mg/ml - 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1,000	26,000	26,000,000
553	B0553	N4	Lacidipin	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	230,000	4,850	1,115,500,000
554	B0554	N4	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	1,295	129,500,000
555	B0555	N4	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Uống	Viên nang	Viên	10,000	1,449	14,490,000
556	B0556	N1	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	80,000	9,088	727,040,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
557	B0557	N4	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	Viên	200,000	302	60,400,000
558	B0558	N1	L-Asparaginase	10000 UI	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	25	5,950,000	148,750,000
559	B0559	N2	Lenalidomid	25mg	Uống	Viên	Viên	920	391,000	359,720,000
560	B0560	N1	Lenvatinib	4mg	Uống	Viên	Viên	100	1,073,100	107,310,000
561	B0561	N1	Lenvatinib	10mg	Uống	Viên	Viên	100	1,890,000	189,000,000
562	B0562	N1	Letrozol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	2,500	17,000	42,500,000
563	B0563	N2	Letrozol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	3,500	8,300	29,050,000
564	B0564	N1	Leuprorelin acetat	11,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Xylanh	60	8,110,500	486,630,000
565	B0565	N2	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	6,000	5,750	34,500,000
566	B0566	N4	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	20,000	2,400	48,000,000
567	B0567	N1	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	6,195	619,500,000
568	B0568	N1	Levodopa + Benserazid	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	10,000	6,300	63,000,000
569	B0569	N4	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	15,000	3,486	52,290,000
570	B0570	N5	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	20,000	3,400	68,000,000
571	B0571	N2	Levodopa + carbidopa	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	30,000	2,900	87,000,000
572	B0572	N2	Levofloxacin	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	60,000	155,000	9,300,000,000
573	B0573	N4	Levofloxacin	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	10,983	21,966,000
574	B0574	N1	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,365	40,950,000
575	B0575	N4	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	30,000	735	22,050,000
576	B0576	N2	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,900	19,000,000
577	B0577	N4	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,869	186,900,000
578	B0578	N1	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	200,000	535	107,000,000
579	B0579	N4	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	50,000	294	14,700,000
580	B0580	N2	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Uống	Viên	Viên	100,000	1,007	100,700,000
581	B0581	N4	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30,000	6,950	208,500,000
582	B0582	N5	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20,000	6,950	139,000,000
583	B0583	N1	Lidocain hydroclodrid	10% - 38g	Khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ	300	159,000	47,700,000
584	B0584	N2	Linagliptin	5mg	Uống	Viên	Viên	430,000	10,980	4,721,400,000
585	B0585	N1	Linagliptin + Metformin	2,5 mg + 850 mg	Uống	Viên	Viên	6,000	9,686	58,116,000
586	B0586	N1	Linagliptin + Metformin	2,5 mg + 1000 mg	Uống	Viên	Viên	6,000	9,686	58,116,000
587	B0587	N1	Linagliptin + Metformin	2,5 mg + 500 mg	Uống	Viên	Viên	6,000	9,686	58,116,000
588	B0588	N1	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1,000	699,000	699,000,000
589	B0589	N2	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	10,000	358,000	3,580,000,000
590	B0590	N5	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	10,000	165,000	1,650,000,000
591	B0591	N4	Linezolid*	600mg	Uống	Viên	Viên	3,000	13,500	40,500,000
592	B0592	N1	Lipidosterol serenoarcpense (Lipid-sterol của Serenoa repens)	160mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	7,493	374,650,000
593	B0593	N1	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	50,000	2,300	115,000,000
594	B0594	N1	Lisinopril	20mg	Uống	Viên	viên	350,000	3,600	1,260,000,000
595	B0595	N1	Losartan + hydroclorothiazid	100mg+25mg	Uống	Viên	viên	50,000	8,900	445,000,000
596	B0596	N1	Loteprednol etabonat	0,5% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	450	219,500	98,775,000
597	B0597	N4	L-Ornithin - L- aspartat	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	90,000	3,024	272,160,000
598	B0598	N4	L-Ornithin - L- aspartat	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	23,900	71,700,000
599	B0599	N1	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8,000	115,000	920,000,000
600	B0600	N4	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,000	28,000	56,000,000
601	B0601	N1	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000	30,000	30,000,000
602	B0602	N1	Magnesi aspartat + kali aspartat	175mg + 166,3mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,554	310,800,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
603	B0603	N4	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	120,000	1,050	126,000,000
604	B0604	N1	Magnesi aspartat + kali aspartat	400mg + 452mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	20,000	23,500	470,000,000
605	B0605	N4	Magnesi aspartat + kali aspartat	400mg + 452mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	80,000	16,000	1,280,000,000
606	B0606	N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+400mg+40mg	Uống	Viên	Viên	300,000	3,300	990,000,000
607	B0607	N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg+612mg +80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	100,000	3,800	380,000,000
608	B0608	N4	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+400mg+30mg	Uống	Viên	Viên	200,000	3,000	600,000,000
609	B0609	N4	Magnesi sulfat	15%/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	30,000	2,898	86,940,000
610	B0610	N4	Manitol	20% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	8,000	19,845	158,760,000
611	B0611	N4	Manitol	20% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	8,000	36,750	294,000,000
612	B0612	N1	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15,000	5,870	88,050,000
613	B0613	N4	Meclophenoxat	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	45,000	90,000,000
614	B0614	N1	Mecobalamin	500mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	36,383	109,149,000
615	B0615	N2	Mecobalamin	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	25,000	125,000,000
616	B0616	N2	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nang	Viên	90,000	6,000	540,000,000
617	B0617	N2	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,450	14,500,000
618	B0618	N5	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	18,000	152,700	2,748,600,000
619	B0619	N5	Melphalan	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	30	9,500,000	285,000,000
620	B0620	N2	Mephenesin	500mg	Uống	Viên	Viên	25,000	1,390	34,750,000
621	B0621	N2	Mercaptopurin	50mg	Uống	Viên	Viên	6,000	2,800	16,800,000
622	B0622	N4	Meropenem	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	31,900	159,500,000
623	B0623	N4	Meropenem	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	52,000	260,000,000
624	B0624	N4	Mesalazin (mesalamin)	400mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	120,000	7,350	882,000,000
625	B0625	N1	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	100,000	9,800	980,000,000
626	B0626	N1	Mesna	400mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	36,243	72,486,000
627	B0627	N4	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	500,000	580	290,000,000
628	B0628	N4	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	500,000	208	104,000,000
629	B0629	N4	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	Viên	90,000	1,785	160,650,000
630	B0630	N2	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên	Viên	20,000	4,500	90,000,000
631	B0631	N1	Methotrexat	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	540,000	108,000,000
632	B0632	N5	Methotrexat	5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,200	22,000,000
633	B0633	N4	Methyl prednisolon	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	280,000	3,499	979,720,000
634	B0634	N4	Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5,000	23,000	115,000,000
635	B0635	N1	Metoclopramid	10mg - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15,000	14,200	213,000,000
636	B0636	N4	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	70,000	105	7,350,000
637	B0637	N4	Metoclopramid	10mg - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30,000	1,407	42,210,000
638	B0638	N2	Metronidazol	200mg - 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	5,000	60,000	300,000,000
639	B0639	N4	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65000UI + 100000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3,000	2,550	7,650,000
640	B0640	N1	Micafungin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	2,388,750	119,437,500
641	B0641	N1	Miconazol nitrat	2% (kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5,000	60,000	300,000,000
642	B0642	N1	Midazolam	5mg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50,000	19,000	950,000,000
643	B0643	N4	Midazolam	5mg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50,000	15,750	787,500,000
644	B0644	N1	Milrinon	1mg/1ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	200	1,480,500	296,100,000
645	B0645	N4	Minocyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	25,000	14,845	371,125,000
646	B0646	N1	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Viên	2,000	14,490	28,980,000
647	B0647	N2	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Viên	8,000	3,500	28,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
648	B0648	N4	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Viên	8,000	1,250	10,000,000
649	B0649	N5	Mometason furoat	0,1% - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	60,000	60,000,000
650	B0650	N4	Mometason furoat	0,05mg/ml; 60 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Hộp	5,000	120,000	600,000,000
651	B0651	N1	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	19g + 7g/118ml, 133ml	Thụt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ	3,000	59,000	177,000,000
652	B0652	N1	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	9.5g + 3.5g/59ml, 66ml	Thụt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ	3,000	44,000	132,000,000
653	B0653	N4	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g) /133ml	Thụt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ	3,000	51,975	155,925,000
654	B0654	N4	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml	Thụt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ	3,000	51,975	155,925,000
655	B0655	N1	Morphin	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20,000	27,930	558,600,000
656	B0656	N4	Morphin	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30,000	7,000	210,000,000
657	B0657	N1	Morphin	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000	11,000	220,000,000
658	B0658	N4	Morphin	30mg	Uống	Viên	Viên	300,000	7,150	2,145,000,000
659	B0659	N1	Moxifloxacin	0,5% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	83,700	167,400,000
660	B0660	N1	Moxifloxacin	400mg/250ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai	15,000	325,000	4,875,000,000
661	B0661	N4	Moxifloxacin + dexamethason	(5mg + 1mg)/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2,000	22,000	44,000,000
662	B0662	N2	Mupirocin	2% (20mg/g) - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400	98,000	39,200,000
663	B0663	N1	N-Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25,000	1,790	44,750,000
664	B0664	N4	N-Acetylcystein	200mg/5ml - 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	10,000	27,500	275,000,000
665	B0665	N1	N-Acetylcystein	600mg	Uống	Viên sủi	Viên	5,000	14,800	74,000,000
666	B0666	N1	N-Acetylcystein	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	45,000	5,800	261,000,000
667	B0667	N4	Nabumeton	500mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,665	49,950,000
668	B0668	N4	Naftidrofuryl	200mg	Uống	Viên	Viên	2,000	4,486	8,972,000
669	B0669	N4	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	29,400	14,700,000
670	B0670	N1	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	43,995	43,995,000
671	B0671	N4	Naltrexon	50mg	Uống	Viên	Viên	1,000	23,300	23,300,000
672	B0672	N4	Naphazolin	0,05% - 15ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	10,000	2,625	26,250,000
673	B0673	N2	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,980	199,000,000
674	B0674	N4	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Viên	5,000	2,100	10,500,000
675	B0675	N4	Natri camphosulfonat; Lạc tiên	(2,5g+5g)/25ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai 25ml	300	20,898	6,269,400
676	B0676	N1	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%- 15 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3,000	64,102	192,306,000
677	B0677	N1	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	5mg/ml + 9mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	5,000	82,850	414,250,000
678	B0678	N4	Natri clorid	0,9% - 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50,000	1,390	69,500,000
679	B0679	N1	Natri clorid	0,9% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	100,000	15,000	1,500,000,000
680	B0680	N4	Natri clorid	0,9% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	500,000	6,594	3,297,000,000
681	B0681	N1	Natri clorid	0,9% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	100,000	19,500	1,950,000,000
682	B0682	N4	Natri clorid	0,9% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	350,000	6,700	2,345,000,000
683	B0683	N2	Natri clorid	0,9% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	100,000	12,500	1,250,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
684	B0684	N4	Natri clorid	0,45% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	30,000	12,000	360,000,000
685	B0685	N4	Natri clorid	0,9% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	150,000	7,435	1,115,250,000
686	B0686	N4	Natri clorid	0,9% - 1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	100,000	9,282	928,200,000
687	B0687	N4	Natri clorid	0,9% - 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	50,000	8,900	445,000,000
688	B0688	N4	Natri clorid	3% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	60,000	8,199	491,940,000
689	B0689	N4	Natri clorid	10% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	5,000	11,897	59,485,000
690	B0690	N1	Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrate + Calci clorid dihydrate + Natri acetate trihydrate + L-malic acid	(3,4g + 0,15g + 0,19g + 0,1g + 1,64g + 0,34g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	15,000	20,947	314,205,000
691	B0691	N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	(0,7g + 0,3g + 0,58g +4g)/5,63g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	1,750	17,500,000
692	B0692	N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	(3,4g + 1,5g + 2,545 + 20g)/27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	1,491	149,100,000
693	B0693	N4	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	2,100	210,000,000
694	B0694	N1	Natri diquafosol	30mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	129,675	129,675,000
695	B0695	N4	Natri hyaluronat	0,1% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10,000	24,900	249,000,000
696	B0696	N1	Natri hyaluronat	0,18%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20,000	10,199	203,980,000
697	B0697	N1	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	2,000	660,000	1,320,000,000
698	B0698	N2	Natri hyaluronat	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	1,000	548,000	548,000,000
699	B0699	N4	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% - 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	1,000	32,000	32,000,000
700	B0700	N4	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% - 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	1,000	39,900	39,900,000
701	B0701	N1	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2% - 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	5,000	95,000	475,000,000
702	B0702	N4	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4 % - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	2,000	19,740	39,480,000
703	B0703	N4	Natri montelukast	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100,000	5,799	579,900,000
704	B0704	N4	Nebivolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	790	79,000,000
705	B0705	N4	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	835	25,050,000
706	B0706	N1	Nefopam hydroclorid	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	33,000	66,000,000
707	B0707	N4	Nefopam hydroclorid	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	3,255	16,275,000
708	B0708	N1	Nefopam hydroclorid	30mg	Uống	Viên	Viên	10,000	5,250	52,500,000
709	B0709	N4	Nefopam hydroclorid	30mg	Uống	Viên	Viên	25,000	235	5,875,000
710	B0710	N1	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3500IU + 6000IU + 0,1%; 3,5g	Thuốc tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	1,000	51,900	51,900,000
711	B0711	N1	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3500IU + 6000IU + 0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	41,800	41,800,000
712	B0712	N1	Neomycin sulfat+ Polymycin B sulfat +Nystatin	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5,000	9,500	47,500,000
713	B0713	N2	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	9,250	27,750,000
714	B0714	N1	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	12,800	25,600,000
715	B0715	N4	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	6,510	19,530,000
716	B0716	N5	Nepidermin	0,5mg/1ml -10ml	Xịt ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Hộp	30	2,300,000	69,000,000
717	B0717	N4	Netilmicin sulfat	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	15,000	45,000,000
718	B0718	N4	Netilmicin sulfat	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	51,000	255,000,000
719	B0719	N2	Nhũ dịch lipid	10% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	93,000	46,500,000
720	B0720	N1	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	125,000	625,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
721	B0721	N4	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20,000	84,000	1,680,000,000
722	B0722	N1	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	120,000	3,498	419,760,000
723	B0723	N3	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150,000	3,349	502,350,000
724	B0724	N4	Nikethamid	250mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	1,260	12,600,000
725	B0725	N1	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,100	586,000	644,600,000
726	B0726	N4	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	10,000	6,300	63,000,000
727	B0727	N4	Nimodipin	30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5,000	15,750	78,750,000
728	B0728	N5	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	210,000	105,000,000
729	B0729	N5	Nimotuzumab	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	800	5,106,000	4,084,800,000
730	B0730	N4	Nizatidin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	4,520	226,000,000
731	B0731	N1	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg /1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	32,000	36,500	1,168,000,000
732	B0732	N4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg /1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	32,000	28,000	896,000,000
733	B0733	N1	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	10,000	41,800	418,000,000
734	B0734	N4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	10,000	36,600	366,000,000
735	B0735	N4	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	2,500	145,000	362,500,000
736	B0736	N4	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Chai	45,000	8,950	402,750,000
737	B0737	N4	Nystatin + metronidazol + neomycin	100.000UI + 500mg + 65.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	3,000	2,550	7,650,000
738	B0738	N1	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	600	9,500	5,700,000
739	B0739	N1	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2,000	92,379	184,758,000
740	B0740	N2	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	3,000	84,000	252,000,000
741	B0741	N4	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	7,000	83,000	581,000,000
742	B0742	N1	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	10,000	3,200	32,000,000
743	B0743	N1	Ofloxacin	200mg/40ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Túi	10,000	160,000	1,600,000,000
744	B0744	N2	Ofloxacin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	50,000	138,000	6,900,000,000
745	B0745	N4	Olanzapin	5mg	Uống	Viên	Viên	80,000	335	26,800,000
746	B0746	N3	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000	2,415	72,450,000
747	B0747	N4	Olanzapin	10mg	Uống	Viên	Viên	60,000	340	20,400,000
748	B0748	N1	Omeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	320,000	5,775	1,848,000,000
749	B0749	N4	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	6,678	66,780,000
750	B0750	N2	Ondansetron	4mg	Uống	Viên	Viên	10,000	11,000	110,000,000
751	B0751	N2	Ondansetron	8mg	Uống	Viên	Viên	8,000	3,890	31,120,000
752	B0752	N4	Ondansetron	8mg	Uống	Viên	Viên	10,000	3,500	35,000,000
753	B0753	N1	Ondansetron	8mg	Uống	Viên	Viên	40,000	24,000	960,000,000
754	B0754	N4	Ondansetron	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống	45,000	14,700	661,500,000
755	B0755	N1	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên	Viên	500	44,877	22,438,500
756	B0756	N1	Osimertinib	40mg	Uống	Viên	Viên	50	4,580,352	229,017,600
757	B0757	N1	Osimertinib	80mg	Uống	Viên	Viên	50	4,580,352	229,017,600
758	B0758	N1	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	Viên	3,000	3,200	9,600,000
759	B0759	N4	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3,000	32,800	98,400,000
760	B0760	N4	Oxaliplatin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	247,989	247,989,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
761	B0761	N4	Oxaliplatin	150mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,800	1,197,000	2,154,600,000
762	B0762	N1	Paclitaxel	260mg/ 43,33ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	1,000	1,995,000	1,995,000,000
763	B0763	N4	Paclitaxel	30mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	750	114,996	86,247,000
764	B0764	N4	Paclitaxel	150mg/ 25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	542,900	271,450,000
765	B0765	N4	Paclitaxel	260mg/ 43,33ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	1,950,000	975,000,000
766	B0766	N1	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	150	630,000	94,500,000
767	B0767	N4	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1,600	450,000	720,000,000
768	B0768	N1	Pamidronat	30mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	1,700	990,000	1,683,000,000
769	B0769	N4	Pamidronat	30mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	3,300	760,000	2,508,000,000
770	B0770	N1	Pamidronat	90mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Ống	450	1,828,000	822,600,000
771	B0771	N2	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500,000	1,600	800,000,000
772	B0772	N4	Papaverin hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	100,000	239	23,900,000
773	B0773	N4	Papaverin hydroclorid	40mg - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	3,465	10,395,000
774	B0774	N1	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml - 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	3,000	99,000	297,000,000
775	B0775	N4	Paracetamol (acetaminophen)	750mg/75ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai	30,000	29,500	885,000,000
776	B0776	N4	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg + 2mg	Uống	Viên sủi	Viên	150,000	2,650	397,500,000
777	B0777	N4	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	30,000	2,100	63,000,000
778	B0778	N4	Paracetamol + codein phosphat	500mg +30mg	uống	Viên	Viên	60,000	1,800	108,000,000
779	B0779	N4	Paracetamol + Dextromethorphan HBr + Phenylephrin hydroclorid	500mg + 15mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	500,000	840	420,000,000
780	B0780	N4	Paracetamol + ibuprofen	250mg+100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	360,000	3,800	1,368,000,000
781	B0781	N4	Paracetamol+Methocarbamol	300mg+380mg	Uống	Viên	Viên	450,000	2,300	1,035,000,000
782	B0782	N4	Paroxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	10,000	987	9,870,000
783	B0783	N1	Pazopanib	200mg	Uống	Viên	Viên	4,000	206,667	826,668,000
784	B0784	N4	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút/Bơm tiêm	1,100	5,950,000	6,545,000,000
785	B0785	N5	Pegfilgrastim	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút/Bơm tiêm	1,100	4,278,500	4,706,350,000
786	B0786	N5	Pembrolizumab	100mg/4ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	61,640,000	616,400,000
787	B0787	N1	Pemetrexed	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	600	3,900,000	2,340,000,000
788	B0788	N1	Pemetrexed	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	300	16,747,500	5,024,250,000
789	B0789	N5	Pemetrexed	100mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3,500	690,000	2,415,000,000
790	B0790	N5	Pemetrexed	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	1,900	1,800,000	3,420,000,000
791	B0791	N1	Pentoxifyllin	100mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	52,500	26,250,000
792	B0792	N4	Pentoxifyllin	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15,000	31,500	472,500,000
793	B0793	N1	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	70,000	1,349	94,430,000
794	B0794	N4	Perindopril	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	270,000	3,199	863,730,000
795	B0795	N1	Perindopril	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	5,650	565,000,000
796	B0796	N4	Perindopril	5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,400	170,000,000
797	B0797	N2	Perindopril	8mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,500	175,000,000
798	B0798	N1	Perindopril + amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	5,960	596,000,000
799	B0799	N2	Perindopril + amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	80,000	4,250	340,000,000
800	B0800	N1	Perindopril + amlodipin	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	30,000	6,589	197,670,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
801	B0801	N1	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	6,589	329,450,000
802	B0802	N4	Perindopril + indapamid	2mg + 0,625mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,890	378,000,000
803	B0803	N1	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	150,000	3,765	564,750,000
804	B0804	N1	Perindopril + indapamid	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	80,000	6,500	520,000,000
805	B0805	N1	Perindopril arginine+ Indapamid + Amlodipin	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	8,557	427,850,000
806	B0806	N1	Pertuzumab	420mg/14ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10	59,388,525	593,885,250
807	B0807	N1	Pethidin	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	35,000	18,000	630,000,000
808	B0808	N4	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	Viên	20,000	300	6,000,000
809	B0809	N1	Phenylephrin	50mcg/ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút/Bơm tiêm	500	194,500	97,250,000
810	B0810	N4	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên	20,000	294	5,880,000
811	B0811	N2	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	11,000	55,000,000
812	B0812	N4	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20,000	1,580	31,600,000
813	B0813	N1	Pipecuronium bromid	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	12,000	58,000	696,000,000
814	B0814	N2	Piperacilin + tazobactam	3g+0,375g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	112,000	1,120,000,000
815	B0815	N1	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	50,000	1,440	72,000,000
816	B0816	N4	Piracetam	1200mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	80,000	8,000	640,000,000
817	B0817	N1	Piracetam	3g/ 15ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	2,000	29,900	59,800,000
818	B0818	N4	Piracetam	3g/ 15ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	3,000	5,535	16,605,000
819	B0819	N4	Piracetam	800mg	Uống	Viên nang	Viên	750,000	1,200	900,000,000
820	B0820	N2	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	Viên	700,000	1,000	700,000,000
821	B0821	N1	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,500	30,294	45,441,000
822	B0822	N1	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4%+0,3%) - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3,000	60,100	180,300,000
823	B0823	N4	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4%+0,3%) - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	49,980	24,990,000
824	B0824	N4	Polystyren	15g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	300	42,000	12,600,000
825	B0825	N1	Povidon iodin	0.45% - 50ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt họng	Chai	1,000	89,999	89,999,000
826	B0826	N1	Povidon iodin	1% - 125ml	Súc miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai	1,000	56,508	56,508,000
827	B0827	N1	Povidon iodin	10% - 40g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	51,240	51,240,000
828	B0828	N1	Povidon iodin	10% - 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	5,000	159,537	797,685,000
829	B0829	N4	Povidon iodin	10% - 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	10,000	37,480	374,800,000
830	B0830	N4	Povidon iodin	10% - 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	20,000	11,000	220,000,000
831	B0831	N4	Povidon iodin	5% - 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	2,000	6,500	13,000,000
832	B0832	N5	Pralidoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	81,000	24,300,000
833	B0833	N4	Pravastatin	20mg	Uống	Viên nang	Viên	600,000	6,300	3,780,000,000
834	B0834	N1	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1% w/v (10mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	2,000	31,762	63,524,000
835	B0835	N1	Pregabalin	150mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	20,800	1,040,000,000
836	B0836	N3	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	Viên	330,000	5,980	1,973,400,000
837	B0837	N4	Procain	3%-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	525	5,250,000
838	B0838	N1	Progesteron	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2,000	6,500	13,000,000
839	B0839	N1	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1,000	13,000	13,000,000
840	B0840	N1	Promethazin hydroclorid	50mg - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	15,000	150,000,000
841	B0841	N1	Proparacain hydroclorid	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3,000	39,380	118,140,000
842	B0842	N2	Propofol	1% - 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	20,000	25,500	510,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
843	B0843	N1	Propofol	1% - 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10,000	25,650	256,500,000
844	B0844	N1	Propofol	5mg/ml - 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	5,000	98,175	490,875,000
845	B0845	N4	Propranolol	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	25,000	12,500,000
846	B0846	N4	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	10,000	990	9,900,000
847	B0847	N1	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Uống	Viên	Viên	70,000	1,245	87,150,000
848	B0848	N4	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Uống	Viên	Viên	100,000	735	73,500,000
849	B0849	N5	Protamin sulfat	1000 U.A.H/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	1,000	287,000	287,000,000
850	B0850	N2	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	3,500	4,250	14,875,000
851	B0851	N4	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	4,500	2,205	9,922,500
852	B0852	N1	Quetiapin	50mg	Uống	Viên	Viên	10,000	9,600	96,000,000
853	B0853	N2	Quetiapin	25mg	Uống	Viên	Viên	20,000	4,150	83,000,000
854	B0854	N4	Quetiapin	50mg	Uống	Viên	Viên	60,000	5,950	357,000,000
855	B0855	N1	Rabeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	35,000	133,300	4,665,500,000
856	B0856	N2	Rabeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15,000	113,000	1,695,000,000
857	B0857	N5	Rabeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	450,000	8,500	3,825,000,000
858	B0858	N4	Raloxifen	60mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,350	23,500,000
859	B0859	N4	Ramipril	1,25mg	Uống	Viên nang	Viên	250,000	2,200	550,000,000
860	B0860	N2	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	19,539	9,769,500
861	B0861	N2	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	100,000	2,300	230,000,000
862	B0862	N4	Rebamipid	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,470	14,700,000
863	B0863	N2	Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Viên	100,000	3,500	350,000,000
864	B0864	N4	Repaglinid	2mg	Uống	Viên	Viên	50,000	5,950	297,500,000
865	B0865	N5	Ribociclib	200mg	Uống	Viên	Viên	105	333,000	34,965,000
866	B0866	N4	Rilmenidin	1mg	Uống	Viên	Viên	50,000	4,000	200,000,000
867	B0867	N1	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	32,000	19,800	633,600,000
868	B0868	N4	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	55,000	9,450	519,750,000
869	B0869	N1	Ringerfundin	Natrichloride 3.4g/500ml; Kali chloride 0.15g/500ml; Calci chlorid dihydrate 0.19g/500ml; Natri acetate trihydrate 1.64g/500ml; Magnesi chloride hexahydrate 0.1g/500ml; L-Malicacid 0.34g/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	33,000	19,950	658,350,000
870	B0870	N2	Risedronat	35mg	Uống	Viên	Viên	1,000	36,000	36,000,000
871	B0871	N4	Risedronat	35mg	Uống	Viên	Viên	15,000	5,850	87,750,000
872	B0872	N1	Risperidon	1mg	uống	Viên	Viên	100,000	2,600	260,000,000
873	B0873	N5	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	2,325,540	697,662,000
874	B0874	N1	Rituximab	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	160	4,352,063	696,330,080
875	B0875	N5	Rituximab	500mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	80	10,045,000	803,600,000
876	B0876	N1	Rituximab	500mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	80	13,800,625	1,104,050,000
877	B0877	N1	Rituximab	1400mg/11.7ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	40	27,140,378	1,085,615,120
878	B0878	N2	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	20,000	35,000	700,000,000
879	B0879	N2	Rocuronium bromid	10mg/ml - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	43,999	219,995,000
880	B0880	N4	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	25,000	67,200	1,680,000,000
881	B0881	N4	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	100,000	350	35,000,000
882	B0882	N4	Rotundin	60mg	Uống	Viên	Viên	35,000	626	21,903,000
883	B0883	N4	Roxithromycin	300mg	Uống	Viên	Viên	5,000	2,499	12,495,000
884	B0884	N4	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	50,000	4,599	229,950,000
885	B0885	N1	Salbutamol + ipratropium	2,5mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	20,000	16,074	321,480,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
886	B0886	N2	Salbutamol + ipratropium	2,5mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	5,000	15,000	75,000,000
887	B0887	N4	Salbutamol + ipratropium	2,5mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Lọ	5,000	12,600	63,000,000
888	B0888	N2	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	10,000	4,575	45,750,000
889	B0889	N4	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	10,000	4,410	44,100,000
890	B0890	N4	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	10,000	8,400	84,000,000
891	B0891	N2	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,5mg)/g-30mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5,000	95,000	475,000,000
892	B0892	N4	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg + 0,64mg)/g-15mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	5,000	15,900	79,500,000
893	B0893	N1	Salmeterol + fluticason propionat	(50mcg/500mg)/liều - 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	200	335,928	67,185,600
894	B0894	N4	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	100mg + 350mcg	uống	Viên	Viên	30,000	5,100	153,000,000
895	B0895	N4	Sắt fumarat + acid folic	182mg + 0,5mg	Uống	Viên	Viên	200,000	770	154,000,000
896	B0896	N4	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(431,68mg + 11,65mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	100,000	3,780	378,000,000
897	B0897	N4	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(50mg + 10,78mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	150,000	3,780	567,000,000
898	B0898	N1	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	9,000	89,000	801,000,000
899	B0899	N4	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	10,000	66,000	660,000,000
900	B0900	N1	Sắt sulfat + acid folic	37mg + 0,8mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	500,000	5,500	2,750,000,000
901	B0901	N1	Secukinumab	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	7,820,000	2,346,000,000
902	B0902	N2	Sertralin	50mg	Uống	viên	Viên	150,000	1,450	217,500,000
903	B0903	N4	Sertralin	100mg	Uống	viên	Viên	65,000	3,800	247,000,000
904	B0904	N1	Sevofluran	100%/250ml	Dạng hít	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	750	1,590,000	1,192,500,000
905	B0905	N4	Silymarin	140mg	Uống	viên nang	Viên	900,000	840	756,000,000
906	B0906	N1	Silymarin	150mg	Uống	Viên	Viên	800,000	3,980	3,184,000,000
907	B0907	N1	Simethicon	66,66mg/ml - 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	2,000	89,000	178,000,000
908	B0908	N3	Sitagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	350,000	9,500	3,325,000,000
909	B0909	N2	Sofosbuvir + ledipasvir	400mg + 90mg	Uống	Viên	Viên	500	160,000	80,000,000
910	B0910	N4	Sofosbuvir + ledipasvir	400mg + 90mg	Uống	Viên	Viên	500	130,000	65,000,000
911	B0911	N1	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	3,500	267,750	937,125,000
912	B0912	N5	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	4,000	247,000	988,000,000
913	B0913	N1	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên	Viên	3,000	20,000	60,000,000
914	B0914	N4	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	18,000	180,000,000
915	B0915	N4	Solifenacin succinate	10mg	Uống	Viên	Viên	3,000	18,880	56,640,000
916	B0916	N1	Sorafenib	200mg	Uống	Viên	Viên	3,000	403,326	1,209,978,000
917	B0917	N4	Sorafenib	200mg	Uống	Viên	Viên	4,500	380,000	1,710,000,000
918	B0918	N4	Sorbitol	3% - 5 lít	Dung dịch rửa	Thuốc dùng ngoài	Can	1,500	145,000	217,500,000
919	B0919	N4	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50,000	525	26,250,000
920	B0920	N4	Spiramycin	1,5MUI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50,000	4,300	215,000,000
921	B0921	N2	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	10,000	3,180	31,800,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
922	B0922	N4	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	100,000	838	83,800,000
923	B0923	N4	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	100,000	355	35,500,000
924	B0924	N1	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	Viên	60,000	3,990	239,400,000
925	B0925	N5	Streptokinase	1.500.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	910,000	182,000,000
926	B0926	N5	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3,000	129,000	387,000,000
927	B0927	N4	Sucralfat	1g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1,000	2,100	2,100,000
928	B0928	N4	Sucralfat	1g	Uống	viên	Viên	11,000	1,113	12,243,000
929	B0929	N4	Sucralfat	1g/ 2,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	150,000	3,300	495,000,000
930	B0930	N1	Sugammadex	100mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	2,000	1,814,340	3,628,680,000
931	B0931	N4	Sulbutiamin	200mg	Uống	viên	Viên	10,000	1,990	19,900,000
932	B0932	N4	Sulfadiazin bạc	1% - 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,200	21,800	26,160,000
933	B0933	N4	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	100,000	427	42,700,000
934	B0934	N4	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên	Viên	10,000	4,200	42,000,000
935	B0935	N5	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên	Viên	10,000	4,074	40,740,000
936	B0936	N4	Sulpirid	100mg	Uống	Viên	Viên	300,000	441	132,300,000
937	B0937	N2	Sumatriptan	50mg	Uống	Viên	Viên	25,000	7,500	187,500,000
938	B0938	N1	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	1,000	19,564	19,564,000
939	B0939	N1	Tacrolimus	0,5mg	Uống	Viên	Viên	13,000	34,784	452,192,000
940	B0940	N1	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên	Viên	20,000	52,173	1,043,460,000
941	B0941	N4	Tacrolimus	1mg	Uống	Viên	Viên	5,000	28,000	140,000,000
942	B0942	N4	Tacrolimus	5mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,000	87,000	174,000,000
943	B0943	N5	Tacrolimus	0,03% - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	65,000	32,500,000
944	B0944	N5	Tacrolimus	0,1% - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,000	76,000	152,000,000
945	B0945	N1	Tamoxifen	20mg	Uống	viên	Viên	10,000	5,683	56,830,000
946	B0946	N1	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40,000	12,000	480,000,000
947	B0947	N3	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	viên	Viên	100,000	3,400	340,000,000
948	B0948	N5	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Uống	viên	Viên	4,200	121,428	509,997,600
949	B0949	N5	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Uống	viên	Viên	25,000	157,142	3,928,550,000
950	B0950	N2	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	100mg + 224mg	Uống	viên	Viên	45,000	39,500	1,777,500,000
951	B0951	N2	Teicoplanin*	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	380,000	38,000,000
952	B0952	N4	Teicoplanin*	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	130,000	65,000,000
953	B0953	N2	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	350,000	8,800	3,080,000,000
954	B0954	N2	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	80,000	7,900	632,000,000
955	B0955	N1	Temozolomid	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000	1,575,000	3,150,000,000
956	B0956	N4	Temozolomid	50mg	Uống	viên	Viên	800	403,750	323,000,000
957	B0957	N1	Tenoxicam	20mg	Uống	viên	Viên	180,000	7,840	1,411,200,000
958	B0958	N2	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Uống	viên	Viên	25,000	13,860	346,500,000
959	B0959	N1	Terbutalin	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	11,990	11,990,000
960	B0960	N4	Terbutalin	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	4,830	9,660,000
961	B0961	N4	Terbutalin	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2,000	19,950	39,900,000
962	B0962	N4	Tetracyclin hydroclorid	1% - 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	6,000	3,550	21,300,000
963	B0963	N4	Tetracyclin hydroclorid	500mg	Uống	viên	Viên	36,000	630	22,680,000
964	B0964	N5	Thalidomid	50mg	Uống	Viên nang	Viên	8,500	48,500	412,250,000
965	B0965	N4	Thalidomid	100mg	Uống	Viên nang	Viên	3,000	94,400	283,200,000
966	B0966	N5	Thalidomid	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2,000	74,500	149,000,000
967	B0967	N1	Theophylin	300mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,579	25,790,000
968	B0968	N1	Theophylin- ethylendiamin (Aminophylin)	240mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	11,829	11,829,000
969	B0969	N2	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Viên	50,000	1,890	94,500,000
970	B0970	N1	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,284	12,840,000
971	B0971	N2	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	110,000	1,000	110,000,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
972	B0972	N1	Thiocolchicosid	2mg/ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	32,400	64,800,000
973	B0973	N4	Thiocolchicosid	2mg/ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	30,869	30,869,000
974	B0974	N4	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên	Viên	10,000	4,990	49,900,000
975	B0975	N1	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	10,000	15,873	158,730,000
976	B0976	N4	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	5,000	9,660	48,300,000
977	B0977	N2	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	2,000	105,000	210,000,000
978	B0978	N2	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	2,000	165,000	330,000,000
979	B0979	N4	Tigecyclin*	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	3,000	710,000	2,130,000,000
980	B0980	N1	Timolol	0,5% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	150	42,200	6,330,000
981	B0981	N4	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	Viên	150,000	2,350	352,500,000
982	B0982	N1	Tobramycin	40mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	120	49,500	5,940,000
983	B0983	N1	Tobramycin	3mg/ml (0,3%); 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	36,540	18,270,000
984	B0984	N4	Tobramycin	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	2,751	2,751,000
985	B0985	N1	Tobramycin + Dexamethason	3mg + 1mg/ 1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	45,100	27,060,000
986	B0986	N4	Tobramycin + Dexamethason	(0.3%+0.1%)-5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1,000	6,300	6,300,000
987	B0987	N1	Tofisopam	50mg	uống	Viên	Viên	18,000	7,970	143,460,000
988	B0988	N4	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	120,000	7,725	927,000,000
989	B0989	N2	Tolperison	150mg	Uống	Viên	Viên	9,000	1,800	16,200,000
990	B0990	N4	Tolperison	150mg	Uống	Viên	Viên	50,000	819	40,950,000
991	B0991	N4	Tolperison	50mg	Uống	Viên	Viên	200,000	273	54,600,000
992	B0992	N1	Topiramat	25mg	Uống	Viên	Viên	5,000	5,448	27,240,000
993	B0993	N1	Topiramat	50mg	Uống	Viên	Viên	5,000	9,809	49,045,000
994	B0994	N1	Topotecan	4mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	800,000	80,000,000
995	B0995	N4	Tramadol	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30,000	6,993	209,790,000
996	B0996	N4	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên	Viên	30,000	1,620	48,600,000
997	B0997	N4	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	26,000	2,500	65,000,000
998	B0998	N2	Trastuzumab	150mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	500	11,999,820	5,999,910,000
999	B0999	N2	Trastuzumab	440mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	27,200,000	1,360,000,000
1000	B1000	N5	Trastuzumab	150mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	700	8,925,000	6,247,500,000
1001	B1001	N5	Trastuzumab	440mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	50	25,410,000	1,270,500,000
1002	B1002	N1	Trastuzumab emtansine	100mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10	31,773,840	317,738,400
1003	B1003	N1	Trastuzumab emtansine	160mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	10	50,832,915	508,329,150
1004	B1004	N1	Travoprost + Timolol	0,04mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	180	320,000	57,600,000
1005	B1005	N4	Tretinoin + erythromycin	(0,025% + 4%) - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	30,000	30,000,000
1006	B1006	N4	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	150,000	120	18,000,000
1007	B1007	N1	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên	650,000	1,890	1,228,500,000
1008	B1008	N4	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200,000	392	78,400,000
1009	B1009	N1	Trolamin	0.67g/100g tuýp 46.5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200	90,000	18,000,000
1010	B1010	N1	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	(50mg+ 50mg)-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	300	67,500	20,250,000
1011	B1011	N4	Urea	4g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,000	53,991	161,973,000
1012	B1012	N2	Ursodeoxycholic acid	150mg	Uống	Viên	Viên	20,000	4,200	84,000,000
1013	B1013	N4	Ursodeoxycholic acid	250mg	Uống	Viên nang	Viên	10,000	6,500	65,000,000
1014	B1014	N2	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	50,000	20,000	1,000,000,000
1015	B1015	N1	Ustekinumab	45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	10	46,421,837	464,218,370
1016	B1016	N1	Valganciclovir HCl	450mg	Uống	Viên	Viên	900	612,264	551,037,600

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
1017	B1017	N1	Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên	30,000	2,479	74,370,000
1018	B1018	N4	Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên	70,000	1,260	88,200,000
1019	B1019	N1	Valproat natri	400mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	121,430	60,715,000
1020	B1020	N3	Valproat natri + valproic acid	333mg + 145mg	Uống	Viên	Viên	40,000	6,972	278,880,000
1021	B1021	N2	Valsartan	40mg	Uống	Viên	Viên	800,000	3,650	2,920,000,000
1022	B1022	N4	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	400,000	6,499	2,599,600,000
1023	B1023	N1	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10,000	95,000	950,000,000
1024	B1024	N4	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	30,000	33,000	990,000,000
1025	B1025	N1	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5,000	15,000	75,000,000
1026	B1026	N2	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên	Viên	5,000	6,800	34,000,000
1027	B1027	N2	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	300,000	5,130	1,539,000,000
1028	B1028	N5	Vinblastin sulfat	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	150	680,000	102,000,000
1029	B1029	N2	Vincristin sulfat	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	92,000	46,000,000
1030	B1030	N2	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	2,200	110,000,000
1031	B1031	N1	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,300	165,000,000
1032	B1032	N2	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên	100,000	3,200	320,000,000
1033	B1033	N1	Vinpocetin	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1,000	17,493	17,493,000
1034	B1034	N4	Vinpocetin	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,000	2,760	5,520,000
1035	B1035	N4	Vitamin A	5000UI	Uống	Viên	Viên	500,000	252	126,000,000
1036	B1036	N4	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	5000 UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	300,000	210	63,000,000
1037	B1037	N4	Vitamin B1	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	630	6,300,000
1038	B1038	N4	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên	80,000	390	31,200,000
1039	B1039	N1	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	20,900	104,500,000
1040	B1040	N4	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10,000	7,098	70,980,000
1041	B1041	N4	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên sủi	Viên	600,000	3,200	1,920,000,000
1042	B1042	N4	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 50mg + 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	750,000	1,500	1,125,000,000
1043	B1043	N4	Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin PP; Kẽm sulfat; Lysine HCl	(26,7mg+26,7mg +26,7mg+24mg+ 40mg+1200mg) - 120ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	5,000	45,000	225,000,000
1044	B1044	N1	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	1000mcg	Uống	Viên	Viên	130,000	7,000	910,000,000
1045	B1045	N4	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20,000	490	9,800,000
1046	B1046	N4	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50,000	1,450	72,500,000
1047	B1047	N4	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	2,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50,000	2,650	132,500,000
1048	B1048	N4	Vitamin B6	100mg - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20,000	525	10,500,000
1049	B1049	N4	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	Viên	30,000	318	9,540,000
1050	B1050	N2	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	50,000	800	40,000,000
1051	B1051	N4	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	200,000	140	28,000,000
1052	B1052	N5	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15,000	4,079	61,185,000
1053	B1053	N4	Vitamin C	100mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15,000	4,000	60,000,000
1054	B1054	N4	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	35,000	1,229	43,015,000
1055	B1055	N4	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	500,000	265	132,500,000
1056	B1056	N2	Vitamin C	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	150,000	1,900	285,000,000
1057	B1057	N2	Vitamin E	400mg	Uống	Viên nang	Viên	50,000	2,000	100,000,000
1058	B1058	N4	Vitamin E	400mg	Uống	Viên	Viên	200,000	450	90,000,000
1059	B1059	N4	Vitamin K	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	1,890	9,450,000
1060	B1060	N4	Vitamin K	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	3,360	16,800,000
1061	B1061	N4	Vitamin K	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5,000	1,580	7,900,000

STT	Mã mời thầu	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng mời thầu	Đơn giá KH (có VAT, VNĐ)	Thành tiền
1062	B1062	N4	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	300,000	368	110,400,000
1063	B1063	N4	Xanh methylen	20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Ống	10,000	1,900	19,000,000
1064	B1064	N1	Zoledronic acid	4mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	350	480,000	168,000,000
1065	B1065	N2	Zoledronic acid	4mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống	1,100	420,000	462,000,000
1066	B1066	N4	Zoledronic acid	4mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	500	750,000	375,000,000
1067	B1067	N1	Zoledronic acid	5mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	100	6,761,489	676,148,900
1068	B1068	N1	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	Viên	3,000	2,700	8,100,000
1069	B1069	N4	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	2,500	25,000,000
TỔNG CỘNG GỒM 1069 MẶT HÀNG MỜI THẦU									**TỔNG CỘNG THÀNH TIỀN =**	**645,491,200,912**

Signature Not Verified
Nội dung được ký số bởi:
Tên đơn vị: BỆNH VIỆN QUÂN Y 175
Mã số thuế: 0309747559
Thời gian ký: 30-01-2023 13:45:53

Quy định: Thuốc thuộc danh mục Thông tư 03/2019/TT-BYT , nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu cùng nhóm TCKT. Cụ thể
- Thuốc có TCKT là WHO-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc có TCKT nhóm 05;
- Thuốc có TCKT là EU-GMP thì nhà thầu không được chào thầu thuốc có TCKT nhóm 02;

Nhà thầu nào cố tình vi phạm, khoản thuốc chào thầu sẽ lập tức bị loại khỏi danh mục thuốc tham dự thầu.